

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

**KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG REDD+ TỈNH ĐIỆN BIÊN
GIAI ĐOẠN 2017 - 2020**

Năm 2017

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Đặt vấn đề.....	1
2. Căn cứ pháp lý.....	2
Phần I. THỰC TRẠNG BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG, TIỀM NĂNG THỰC HIỆN REDD+ TỈNH ĐIỆN BIÊN.....	4
I. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI	4
1. Điều kiện tự nhiên	4
2. Điều kiện kinh tế - xã hội	5
II. THỰC TRẠNG BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.....	7
1. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp	7
2. Kết quả bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2010 - 2016	9
3. Tồn tại và nguyên nhân	10
III. XÁC ĐỊNH NGUYÊN NHÂN, RÀO CẢN, GIẢI PHÁP VÀ CÁC KHU VỰC CÓ TIỀM NĂNG THỰC HIỆN REDD+	12
1. Phương pháp xác định	12
2. Kết quả.....	14
Phần II. MỤC TIÊU, PHẠM VI VÀ NỘI DUNG KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG	19
I. MỤC TIÊU.....	19
1. Mục tiêu chung	19
2. Mục tiêu cụ thể	19
II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ THỜI GIAN	20
1. Phạm vi.....	20
2. Đối tượng áp dụng	20
3. Thời gian thực hiện.....	20
III. NỘI DUNG KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG	20
1. Hợp phần 1: Các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng	21
2. Hợp phần 2: Các hoạt động bổ sung.....	21
IV. TỔNG HỢP NHU CẦU VỐN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH.....	24
1. Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư theo hoạt động	24
2. Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư theo nguồn vốn	25
3. Đánh giá tính khả thi nguồn vốn thực hiện PRAP	25
V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	26
1. Bổ sung nhiệm vụ cho Ban chỉ đạo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng.....	26
2. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước.....	26
3. Các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ và doanh nghiệp	28
VI. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ	28
1. Tổ chức giám sát và đánh giá	28
2. Phạm vi giám sát đánh giá.....	29
3. Khung giám sát đánh giá	29
BẢN ĐỒ VÀ PHỤ LỤC	32

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 01. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Điện Biên năm 2015	7
Bảng 02. Diễn biến đất có rừng giai đoạn 2005 - 2015.....	8
Bảng 03. Diễn biến đất có rừng phân theo 3 loại rừng giai đoạn 2010 - 2015.....	8
Bảng 04. Tiêu chí lựa chọn các khu vực ưu tiên thực hiện REDD+	14
Bảng 05. Danh sách các xã ưu tiên thực hiện KHHĐ REDD+ tỉnh Điện Biên	18
Bảng 06. Hệ thống các gói giải pháp PRAP phân theo các huyện ưu tiên.....	21
Bảng 07. Tổng hợp các nguồn vốn đầu tư.....	25
Bảng 08. Tính khả thi các nguồn vốn đầu tư.....	25
Bảng 09. Khung kết quả	30
Bảng 10. Khung môi trường xã hội	30

DANH SÁCH HÌNH

Hình 01. Sơ đồ các bước phân tích không gian xác định khu vực ưu tiên thực hiện REDD+ .	13
---	----

DANH SÁCH PHỤ LỤC

Phụ lục 01. Tổng hợp PRAP tỉnh Điện Biên giai đoạn 2017 - 2020.....	32
Phụ lục 02. Khung giám sát đánh giá PRAP tỉnh Điện Biên - Khung kết quả.....	54
Phụ lục 03. Khung giám sát đánh giá PRAP tỉnh Điện Biên - Khung môi trường xã hội.....	58

DANH SÁCH BẢN ĐỒ

Bản đồ 01. Bản đồ diễn biến rừng tỉnh Điện Biên giai đoạn 2005 - 2015.....	62
Bản đồ 02. Bản đồ diễn biến rừng tỉnh Điện Biên giai đoạn 2010 - 2015.....	63
Bản đồ 03. Bản đồ các vị trí có nguy cơ mất rừng cao giai đoạn 2015 - 2020.....	64
Bản đồ 04. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện REDD+ tỉnh Điện Biên.....	65
Bản đồ 05. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện REDD+ (gói giải pháp 1).....	66
Bản đồ 06. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện REDD+ (gói giải pháp 2).....	67
Bản đồ 07. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện REDD+ (gói giải pháp 3).....	68
Bản đồ 08. Bản đồ khu vực ưu tiên thực REDD+ (gói giải pháp 4).....	69
Bản đồ 09. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện REDD+ (gói giải pháp 5).....	70

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BVPTR	:	Bảo vệ và phát triển rừng
ĐDSH	:	Đa dạng sinh học
GSDG	:	Giám sát và đánh giá
KNTS	:	Khoanh nuôi tái sinh
KTXH	:	Kinh tế xã hội
KHBVPTR	:	Bảo vệ rừng
LSNG	:	Lâm sản ngoài gỗ
MTXH	:	Môi trường xã hội
PCCCR	:	Phòng cháy, chữa cháy rừng
PRAP	:	Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh
QLBVR	:	Quản lý bảo vệ rừng
REDD+	:	Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon rừng
UBND	:	Ủy ban nhân dân

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề

Biến đổi khí hậu, mà trước hết là sự nóng lên toàn cầu và mực nước biển dâng, là một trong những thách thức lớn nhất đối với nhân loại trong thế kỷ 21. Thấy rõ điều này, Chính phủ Việt Nam đã xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia, các Bộ, ngành và địa phương đã và đang xây dựng kế hoạch hành động để ứng phó với những tác động cấp bách trước mắt và những tác động tiềm tàng lâu dài của biến đổi khí hậu.

Tại Điện Biên, thực hiện Quyết định số 799/QĐ-TTg ngày 27/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về “Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon rừng” giai đoạn 2011-2020 (NRAP), UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hành động REDD+ (PRAP) giai đoạn 2013 - 2020 tại Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 26/5/2014. Đến nay, sau gần 3 năm thực hiện, các nội dung của kế hoạch cơ bản đáp ứng được mục tiêu, nhiệm vụ đề ra, các nội dung của kế hoạch hành động đã được đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng hàng năm của tỉnh.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện PRAP, một số vấn đề chưa phù hợp với xu thế phát triển chung của ngành lâm nghiệp trong giai đoạn mới. Đề án “Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững” đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành; trên địa bàn tỉnh Điện Biên, Đề án cũng đã được UBND tỉnh cụ thể hóa tại Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 25/3/2015. Một số chính sách áp dụng để thực hiện Kế hoạch có sự thay đổi như: Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg ngày 10/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2007 - 2015 hết hiệu lực thi hành; Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ, Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ được ban hành; kết quả kiểm kê rừng của tỉnh năm 2015 cho thấy có sự biến động lớn về hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp; quy hoạch 3 loại rừng chưa sát với thực tế của địa phương, đang được rà soát, điều chỉnh,...

Mặt khác, ngày 25/12/2015, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Quyết định số 5414/QĐ-BNN-TCLN về việc phê duyệt hướng dẫn xây dựng Kế hoạch hành động giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon rừng (REDD+) cấp tỉnh. Ngày 05/4/2017 Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quyết định số 419/QĐ-TTg thay thế Quyết định 799/QĐ-TTg với nội dung và mục tiêu của Chương trình hành động quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính được điều chỉnh và định hướng tới năm 2030. Kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh Điện Biên phê duyệt trước thời điểm các Quyết định này được ban hành, do đó một số nội dung, cấu trúc của Kế hoạch còn thiếu và chưa phù hợp.

Xuất phát từ thực tiễn trên, với sự hỗ trợ kỹ thuật của dự án Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững do Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), tỉnh Điện Biên đã tiến hành xây dựng Kế hoạch hành động REDD+ giai đoạn 2017 - 2020 để phù hợp với định hướng và xu thế phát triển chung về lâm nghiệp.

2. Căn cứ pháp lý

2.1. Các văn bản của Trung ương

- Luật Đầu tư công năm 2014; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;
- Quyết định số 230/QĐ-TTg ngày 13/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Điện Biên giai đoạn 2006 - 2020;
- Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05/2/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020;
- Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu;
- Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 05/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về “Giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon rừng” đến năm 2030;
- Quyết định số 1474/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn 2012-2020;
- Quyết định số 886/2017/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020;
- Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;
- Quyết định số 1938/QĐ-TTg ngày 28/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng giai đoạn 2014 – 2020;
- Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; Nghị định số 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP;
- Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Nghị định số 75/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020;
- Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 26/8/2016 của Chính phủ về phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu giai đoạn 2016 – 2020;
- Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;
- Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông lâm nghiệp;
- Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp;
- Quyết định số 1757/QĐ-BNN-TCLN ngày 01/8/2013 của Bộ Nông nghiệp

và PTNT về ban hành Chương trình hành động thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp;

- Quyết định số 5414/QĐ-BNN-TCLN ngày 25/12/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt hướng dẫn xây dựng Kế hoạch hành động giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon rừng (REDD+) cấp tỉnh;

- Quyết định số 1819/QĐ-BNN-TCLN ngày 16/05/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2016;

- Quyết định số 4713/QĐ-BNN-HTQT ngày 15/11/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt dự án “Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững” do Chính phủ Nhật Bản tài trợ.

2.2. Các văn bản của tỉnh

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Điện Biên lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2015 - 2020;

- Quyết định số 2117/QĐ-UBND ngày 02/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Điện Biên giai đoạn 2009 - 2020;

- Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 26/5/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Kế hoạch hành động REDD+ tỉnh Điện Biên giai đoạn 2013 - 2020;

- Quyết định số 464/QĐ-UBND ngày 06/6/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc thành lập Ban chỉ đạo về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011 - 2020; Quyết định số 1295/QĐ-UBND ngày 24/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc giao bổ sung nhiệm vụ cho Ban chỉ đạo về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011 - 2020;

- Kế hoạch số 388/KH-UBND ngày 20/02/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về rà soát và hoàn thiện thủ tục để giao đất giao rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp giai đoạn 2013-2015 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 08/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt kết quả Kiểm kê rừng tỉnh Điện Biên năm 2015;

- Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 25/3/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh Điện Biên”;

- Quyết định 679/QĐ-UBND ngày 19/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt dự án “Đầu tư nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Điện Biên, giai đoạn 2016 - 2020”;

- Quyết định số 1418/QĐ-UBND ngày 09/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Đề án phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 1440/QĐ-UBND ngày 15/11/2016 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Điện Biên, giai đoạn 2016 - 2020.

Phần I

THỰC TRẠNG BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG, TIỀM NĂNG THỰC HIỆN REDD+ TỈNH ĐIỆN BIÊN

I. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Điện Biên là một tỉnh miền núi biên giới thuộc vùng Tây Bắc, miền Bắc Việt Nam, cách thủ đô Hà Nội gần 500 km.

- Tổng diện tích tự nhiên: 954.125,06 ha.

- Tọa độ địa lý: 20⁰ 54' - 22⁰ 33' vĩ độ Bắc; 102⁰ 10' - 103 36' kinh độ Đông.

- Các mặt tiếp giáp: Phía Bắc giáp tỉnh Lai Châu; phía Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Sơn La; phía Tây Bắc giáp tỉnh Vân Nam của Trung Quốc; phía Tây Nam giáp Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

1.2. Địa hình

Điện Biên có địa hình phức tạp, nhìn chung là dạng địa hình đồi núi nghiêng dần theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, ngoại trừ thung lũng Mường Thanh rộng hơn 15.000 ha thì hầu hết được cấu tạo bởi những dãy núi cao hiểm trở, chia cắt mạnh, độ dốc lớn (>30°) chạy dài theo hướng Tây dọc biên giới Việt – Lào. Điều này gây ra rất nhiều khó khăn trong công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng nói riêng, cũng như trong việc phát triển sản xuất, xây dựng hạ tầng, thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói chung.

1.3. Đặc điểm thổ nhưỡng

Đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên phát sinh từ nhiều loại đá mẹ, chủ yếu là đá trầm tích và biến chất. Đa số có tầng đất canh tác khá dày, từ 50cm trở lên, tuy nhiên độ ẩm của đất tương đối thấp làm ảnh hưởng đến sinh trưởng, phát triển của các loài cây trồng.

1.4. Khí hậu, thủy văn

- Khí hậu:

Tỉnh Điện Biên có khí hậu nhiệt đới gió mùa, phù hợp với nhiều loại cây trồng nông nghiệp, lâm nghiệp và công nghiệp, tuy nhiên vào khoảng tháng 3 đến tháng 5 hàng năm thường bị ảnh hưởng của gió Tây khô nóng, gây bất lợi cho đời sống và sản xuất, nhất là dễ xảy ra cháy rừng.

Lượng mưa trung bình hàng năm từ 1.700 - 2.500 mm, phân bố không đều trong năm. Mưa lớn thường tập trung vào tháng 6 đến tháng 9 và chiếm 80% lượng mưa cả năm, các tháng khô hạn bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 3 năm sau.

- Thủy văn:

Điện Biên nằm ở thượng nguồn của 3 hệ thống sông chính là sông Đà, sông Mã và sông Mê Kông. Đây đều là những con sông lớn, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Đầu nguồn các sông có trắc diện dọc dốc xấp xỉ 35⁰, lòng hẹp, phát triển thành các mạng lưới phân cắt mạnh mẽ địa hình, đây là một trong những điều kiện phát sinh lũ bùn đá và lũ quét. Do vậy, việc bảo vệ

rừng tại rừng tại các khu vực đầu nguồn của các con sông này có vai trò rất lớn để điều tiết nguồn nước cho các dòng chảy, các hồ chứa để hạn chế lũ lụt, giảm xói mòn, bảo vệ đất, ngăn sự bồi lấp lòng sông.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có một số hồ lớn như: Pá Khoang, Huồi Phạ, Noong U, U Va, Na Hrom, Pe Luông, Hồng Sạt... , một trong số đó là hồ nước khoáng, nước nóng có tiềm năng khai thác du lịch. Tuy nhiên, vào mùa khô, nhiều con suối bị cạn, gây khó khăn về nguồn nước cho sản xuất nông lâm nghiệp và đời sống sinh hoạt của đồng bào các dân tộc trong vùng.

2. Điều kiện kinh tế - xã hội

2.1. Dân số, dân tộc và lao động

Dân số của tỉnh Điện Biên năm 2016 là 557.411 người với mật độ trung bình khoảng 57 người/km². Toàn tỉnh có 19 dân tộc sinh sống, trong đó, dân tộc Thái chiếm 38%, dân tộc H'Mông chiếm 34,8%, dân tộc Kinh chiếm 18,4%, dân tộc khác chiếm 8,8%. Chủ yếu người dân sống bằng canh tác nông nghiệp trên đất cao, sườn dốc, đặc biệt là các dân tộc thiểu số ở gần rừng. Toàn tỉnh có 305.686 lao động, chiếm 54,84% tổng dân số, trong đó lao động nông, lâm nghiệp là 198.307 người, chiếm 64,87% lực lượng lao động, còn lại là lao động phi nông nghiệp. Để đảm bảo nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày, một bộ phận người dân đã có những hoạt động gây tác động không tốt đến tài nguyên rừng như: Khai thác gỗ, củi, lâm sản ngoài gỗ trái phép; xâm lấn đất rừng để canh tác nông nghiệp, chăn thả rừng gia súc,...

2.2. Tình hình kinh tế

Trong những năm gần đây, kinh tế tỉnh Điện Biên duy trì tăng trưởng khá với tổng sản phẩm bình quân 5 năm (2010 - 2015) ước tính đạt 9,11%/năm. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng công nghiệp - xây dựng, dịch vụ và giảm dần tỷ trọng nông nghiệp. Tuy nhiên, Điện Biên vẫn là một trong những tỉnh khó khăn, chậm phát triển, điều này thể hiện qua thu nhập bình quân đầu người thấp (năm 2016 thu nhập bình quân của dân cư thành thị là 2.970.670 đồng/người/tháng; dân cư nông thôn là 1.050.210 đồng/người/tháng) và tỷ lệ đói nghèo nằm trong tốp cao nhất cả nước năm 2016 là 44,82%.

- Trồng trọt:

Tính đến thời điểm năm 2016, tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp của tỉnh là 104.490,1 ha, tổng diện tích cây công nghiệp là 9.801,78 ha, bao gồm cao su 5.172,62 ha, cà phê 4.051,8 ha, chè 577,36 ha. Tổng diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt toàn tỉnh là 80.075,74 ha với sản lượng đạt 253.934,14 tấn (bình quân 455 kg/người/năm). Đất trồng lúa là 50.098,2 ha, diện tích còn lại được sử dụng để trồng các loại cây hàng năm khác như sắn, đậu, dưa,... Nhìn chung, năng suất cây trồng còn thấp, chẳng hạn như lúa nước (31-35 tạ/ha), lúa nương (12 - 15 tạ/ha), lợi ích kinh tế mang lại từ cây công nghiệp chưa cao. Do vậy, dưới áp lực về nhu cầu kinh tế và lương thực, việc xâm lấn, phá rừng làm nương vẫn xảy ra ở hầu hết các địa phương trong tỉnh và đây là một trong những nguyên nhân chính gây mất và suy thoái tài nguyên rừng.

- Chăn nuôi:

Là một tỉnh có tiềm năng về đất đai, thuận lợi cho việc phát triển gia súc, gia cầm, trong những năm gần đây ngành chăn nuôi của Điện Biên đã có những bước phát

triển đáng kể cả về số lượng và chất lượng. Tính đến thời điểm năm 2016, tổng đàn trâu 128.226 con, bò 52.844 con, lợn 369.529 con, gia cầm 3.569.000 con. Tuy vậy, chăn nuôi vẫn chiếm tỷ lệ thấp trong cơ cấu ngành nghề nông nghiệp với hình thức nhỏ lẻ, tự phát theo hộ gia đình. Trong đó, phương thức chăn thả tự do đã và đang là những cản trở tới việc phát triển rừng, đặc biệt là công tác trồng rừng.

- Sản xuất lâm nghiệp:

Năm 2016, giá trị sản xuất lâm nghiệp đạt 333.982 triệu đồng. Trong đó giá trị tập trung chủ yếu vào hoạt động khai thác gỗ với sản lượng đạt 16.860 m³, chiếm trên 89,52 % cơ cấu giá trị ngành lâm nghiệp, tiếp đến là lâm sản ngoài gỗ 5,81%, hoạt động trồng và chăm sóc rừng chiếm trên 3,51%, và dịch vụ lâm nghiệp 1,16%. Định hướng phát triển lâm nghiệp của tỉnh trong thời gian tới là tăng cường công tác quản lý, bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng; chi trả dịch vụ môi trường rừng; khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển trồng rừng kinh tế gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

2.3. Cơ sở hạ tầng

- Giao thông:

Mạng lưới giao thông đường bộ đến trung tâm các huyện, xã khá thuận lợi cho việc giao thương đi lại của nhân dân, phục vụ tốt phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng trên địa bàn tỉnh. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 8.188,73 km đường giao thông các loại được xây dựng, trong đó có 6 tuyến Quốc lộ với tổng chiều dài 751 km, gồm: Quốc lộ 279, Quốc lộ 279B, Quốc lộ 279C, Quốc lộ 6, Quốc lộ 12, Quốc lộ 4H; 607,8 km đường Tỉnh lộ; 204,7 km đường đô thị; 74,2 km đường tuần tra biên giới; 1.043,2 km đường huyện; 5.336,4 km đường xã, thôn bản nội đồng và 171,4 km đường chuyên dùng.

Toàn tỉnh có 130/130 xã, phường, thị trấn có đường ô tô đến trung tâm xã, trong đó 116/130 xã, phường, thị trấn đi lại được quanh năm; các xã còn lại ô tô chỉ đi được vào mùa khô, vào mùa mưa thường bị sạt lở, tắc đường, gây khó khăn cho công tác trồng rừng. Bên cạnh đường bộ, tỉnh còn có sân bay Điện Biên Phủ, phục vụ tuyến bay Hà Nội - Điện Biên Phủ và ngược lại.

- Thủy lợi:

Hầu hết các huyện trên toàn tỉnh đều được đầu tư các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất và đời sống. Hiện tại, toàn tỉnh có 866 công trình thủy lợi, trong đó có 949 công trình lấy nước bằng đập dâng, 13 hồ chứa nước; các công trình được quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả. Toàn bộ hệ thống kênh lớn nhỏ trải đều trên các huyện với tổng chiều dài ước khoảng 1.487 km, trong đó chiều dài kênh mương được kiên cố hóa là 1.106 km.

2.4. Giáo dục

Tính đến thời điểm 2016, hệ thống trường, lớp học phát triển khá đồng bộ; các xã, phường, thị trấn đều có cơ sở giáo dục mầm non (172 trường), tiểu học (176 trường), THCS (125 trường) và trung tâm học tập cộng đồng. Một số trung tâm cụm xã, trung tâm huyện có trường THPT (32 trường), phổ thông dân tộc nội trú và Trung tâm giáo dục thường xuyên. Về đào tạo chuyên nghiệp, tỉnh còn có 3 trường Cao đẳng và 1 trường Cao đẳng Nghề.

II. THỰC TRẠNG BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp

Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Điện Biên năm 2016 (số liệu rà soát, cập nhật dựa trên kết quả kiểm kê rừng năm 2015) như sau (được thể hiện chi tiết theo Bảng 01):

- Diện tích các loại rừng và đất lâm nghiệp nằm trong quy hoạch 3 loại rừng là 776.654 ha, rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp là 37.115 ha.

- Diện tích đất có rừng là 367.450 ha, trong đó: Rừng đặc dụng 78.476 ha, chiếm 21,3%; rừng phòng hộ 153.800 ha, chiếm 41,9%; rừng sản xuất 98.489 ha, chiếm 26,8% và rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp 36.684 ha, chiếm 10%.

- Diện tích đất chưa có rừng là 446.319 ha.

Bảng 01. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Điện Biên năm 2016

Đơn vị tính: Ha

STT	Hạng mục	Tổng cộng	Diện tích trong quy hoạch 3 loại rừng				Rừng ngoài QH lâm nghiệp
			Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
Tổng cộng		813.769	776.654	119.227	369.794	287.633	37.115
1	Đất có rừng	367.450	330.765	78.476	153.800	98.489	36.685
1.1	Rừng tự nhiên	362.219	326.534	78.288	153.352	94.894	35.685
1.1.1	Rừng gỗ	339.137	306.358	73.896	144.309	88.153	32.779
-	Giàu	4.211	3.737	1.260	1.687	790	474
-	Trung bình	36.567	34.684	14.059	14.626	5.999	1.883
-	Nghèo	276.346	247.864	56.559	115.373	75.932	28.482
-	Nghèo kiệt	22.013	20.073	2.018	12.623	5.432	1.940
1.1.2	Rừng tre, nứa	510	398	11	135	252	112
1.1.3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	22.572	19.778	4.381	8.908	6.489	2.794
1.2	Rừng trồng	5.231	4.231	188	448	3.595	1.000
2	Đất chưa có rừng	446.319	445.889	40.751	215.994	189.144	430
2.1	Mới trồng chưa thành rừng	1.320	1.051	1	424	626	269
2.2	Có cây gỗ tái sinh	126.255	126.255	12.853	61.050	52.352	
2.3	Không có cây gỗ tái sinh	112.037	111.876	18.949	55.807	37.120	161
2.4	Núi đá	4.658	4.658	346	2.825	1.487	
2.5	Có cây nông nghiệp	197.167	197.167	8.281	94.285	94.601	
2.6	Đất khác trong lâm nghiệp	4.882	4.882	321	1.603	2.958	

Nguồn: Chi cục Kiểm lâm tỉnh Điện Biên

2. Diễn biến đất có rừng giai đoạn 2005 - 2016

2.1. Diễn biến đất có rừng

Qua theo dõi diễn biến tài nguyên rừng hàng năm (Bảng 02) cho thấy diện tích đất có rừng của tỉnh có sự biến đổi hàng năm, diện tích đất có rừng tăng dần đều từ năm 2005 (372.030 ha) đến năm 2008 (397.082 ha), sau đó giảm xuống khoảng

350.000 ha vào các năm 2010, 2011. Diện tích này có sự tăng mạnh, đạt 393.344 ha vào năm 2012 và được giữ khá ổn định tới năm 2014 trước khi giảm xuống còn 367.450 ha vào năm 2016. Nguyên nhân dẫn đến việc biến động diện tích đất có rừng là do các yếu tố chủ quan và khách quan qua từng thời kỳ, trong đó bao gồm cả sai số liên quan đến kỹ thuật điều tra, kiểm kê rừng.

Bảng 02. Diễn biến đất có rừng giai đoạn 2005 - 2016

Đơn vị: Ha

Năm	Diện tích có rừng	Trong đó		Độ che phủ (%)
		Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
2005	372.030	360.082	11.948	38,8
2006	375.141	362.033	13.108	39,3
2007	379.180	365.497	13.683	39,7
2008	397.082	383.365	13.717	41,6
2009	394.560	379.268	15.292	41,0
2010	347.225	330.900	16.325	36,2
2011	350.531	333.922	16.609	36,7
2012	393.344	377.120	16.224	40,2
2013	400.027	382.599	17.428	40,9
2014	400.766	383.145	17.621	41,9
2015	367.470	362.243	5.227	38,5
2016	367.450	362.219	5.231	38,5

Nguồn: Chi cục kiểm lâm tỉnh Điện Biên

2.2. Diễn biến đất có rừng theo 3 loại rừng giai đoạn 2010 - 2016

Theo số liệu từ Bảng 03, trong giai đoạn 2010 - 2016, diện tích rừng đặc dụng có xu hướng tăng lên (từ 27.810 ha tăng lên 78.476 ha, trong khi diện tích rừng phòng hộ giảm xuống (từ 296.559 ha giảm xuống 153.800 ha). Riêng diện tích rừng sản xuất có sự tăng nhanh trong giai đoạn 2010 - 2014 (từ 22.856 ha tăng lên 172.693 ha), sau đó giảm mạnh vào năm 2016 (xuống còn 98.489 ha). Yếu tố chính dẫn tới sự biến động diện tích các loại rừng đặc dụng, phòng hộ và sản xuất là do sử dụng phương pháp thống kê khác nhau và việc điều chỉnh ranh giới quy hoạch 3 loại qua các thời kỳ (sau năm 2013 diện tích 3 loại rừng được tính theo Quyết định số 714/QĐ-UBND).

Bảng 03. Diễn biến đất có rừng phân theo 3 loại rừng giai đoạn 2010 – 2016

Đơn vị: Ha

Năm	Đất có rừng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
2010	347.225	27.810	296.559	22.856
2011	350.531	27.810	237.960	84.761
2012	384.692	33.973	215.863	134.856
2013	391.540	79.734	184.830	126.976
2014	400.765	75.050	153.022	172.693
2015	330.612	78.639	153.342	98.631
2016	330.765	78.476	153.800	98.489

Nguồn: Chi cục kiểm lâm tỉnh Điện Biên

3. Kết quả bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2010 - 2016

Với mục tiêu bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có; sử dụng tài nguyên rừng và quỹ đất được quy hoạch cho lâm nghiệp có hiệu quả và bền vững, nâng cao độ che phủ rừng; tăng năng suất, chất lượng và giá trị của rừng; cơ cấu lại ngành theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, đáp ứng cơ bản nhu cầu lâm sản cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân có cuộc sống gắn với nghề rừng, góp phần xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo an ninh, quốc phòng, tỉnh Điện Biên đã nỗ lực đẩy mạnh công tác bảo vệ phát triển rừng và đạt được một số thành tựu nhất định.

3.1. Công tác quản lý, bảo vệ rừng

Thực hiện Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg ngày 05/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát, quy hoạch 3 loại rừng, vào năm 2008 tỉnh Điện Biên đã hoàn thành việc rà soát quy hoạch lại 3 loại rừng làm cơ sở cho việc lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng theo từng năm và từng giai đoạn.

Tính đến nay, toàn tỉnh cơ bản đã thực hiện xong công tác giao rừng theo Kế hoạch số 388/KH-UBND. Tổng diện tích đất có rừng đã giao: 310.898,48 ha trên 129 xã, phường, thị trấn, đạt 84,6% diện tích đất có rừng (367.450 ha). Trong đó:

- Giao cho cộng đồng và hộ gia đình, cá nhân: 249.224,81 ha, trên 129 xã, phường, thị trấn Trong đó: Rừng sản xuất 73.712,99 ha; rừng phòng hộ 153.339,73 ha; rừng đặc dụng (theo Quyết định 714/QĐ-UBND) 22.172,09 ha với tổng số 3.632 chủ rừng (1.216 cộng đồng dân cư, nhóm hộ; 2.416 cá nhân, hộ gia đình).

- Giao cho 6 tổ chức: 61.673,67 ha, gồm: Trại giam Nà Tấu, huyện Điện Biên 113,9 ha; Ban quản lý rừng DTLs và CQMT Mường Mường Phăng 1.004,13 ha; Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé 44.309,89 ha; Ban quản lý rừng phòng hộ Điện Biên 1.301,07 ha; Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Chà 5.470,1 ha; Ban quản lý rừng phòng hộ Tuần Giáo 9.474,63 ha.

Đã cơ bản bảo vệ được diện tích rừng hiện có 367.450 ha.

3.2. Công tác phát triển rừng

- Trồng rừng:

+ Trồng rừng phòng hộ: 754,46 ha

+ Trồng rừng sản xuất: 1.717,2 ha, thuộc các nguồn vốn: Dự án JICA, Chương trình 30a

+ Trồng rừng thay thế: 451,21 ha (trong đó, nguồn Quỹ BVPT 395,86 ha)

+ Trồng cây phân tán: 4.447.940 cây phân tán các loại, tương đương 2.965 ha rừng trồng tập trung.

- Chăm sóc rừng: 2.723,83 lượt ha.

- Khoán khoán nuôi tái sinh: Thực hiện khối lượng 53.303,7 lượt ha.

- Hoạt động khác:

+ Hỗ trợ giao diện tích rừng trồng chuyển tiếp: 2.601,63 lượt ha.

+ Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm khu rừng đặc dụng: Từ năm 2013 - 2016, có 26 cộng đồng thuộc vùng đệm Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé được nhận hỗ trợ với tổng số tiền là 4.160 triệu đồng (1.040 triệu đồng/năm).

3.3. Chi trả dịch vụ môi trường rừng

Tỉnh Điện Biên đã bắt đầu thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng từ năm 2013. Thông qua việc thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đã góp phần tăng cường công tác bảo vệ, phát triển rừng; tạo thêm việc làm tăng thu nhập cho người dân (trên 40.108 hộ gia đình được hưởng lợi từ chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, bình quân mỗi hộ được hưởng 1,53 triệu đồng/năm), từ đó góp phần xoá đói giảm nghèo, đảm bảo an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh. Tính đến hết năm 2016, tổng số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng là: 367,14 tỷ đồng. Trong đó:

- Năm 2013: 75,64 tỷ đồng (chi trả khối lượng 218.471 ha năm 2011 và 2012).
- Năm 2014: 105,7 tỷ đồng (chi trả khối lượng 224.512 ha năm 2013).
- Năm 2015: 60,3 tỷ đồng (chi trả khối lượng 227.546 ha năm 2014).
- Năm 2016: 125,5 tỷ đồng (chi trả khối lượng 239.983 ha từ năm 2011 - 2016).

Nhìn chung, sau 6 năm thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng theo Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, công tác bảo vệ và phát triển rừng của Điện Biên đã đạt được những kết quả tích cực. Độ che phủ rừng tăng 1,9%, tương đương diện tích rừng là 17.223 ha (từ 36,6% năm 2011 lên 38,5% năm 2016); ý thức bảo vệ và phát triển rừng của người dân đã từng bước được nâng lên, cơ bản đã bảo vệ được diện tích rừng hiện có; việc giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp đã cơ bản hoàn thành; Kế hoạch Bảo vệ và phát triển rừng được phân bổ hàng năm cơ bản được tổ chức triển khai thực hiện; đã thực hiện hoàn thành dự án điều tra kiểm kê rừng trên địa bàn toàn tỉnh.

4. Tồn tại và nguyên nhân

4.1. Tồn tại

Ngoài các kết quả đạt được trong thời gian qua, công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng vẫn còn một số tồn tại nhất định. Việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng hàng năm của các huyện, thị xã, thành phố chưa đạt kế hoạch được giao: Trồng rừng phòng hộ trung bình toàn tỉnh chỉ đạt khoảng 32%, tỷ lệ thành rừng thấp; trồng rừng sản xuất của các doanh nghiệp hầu như không thực hiện; tỷ lệ giải ngân vốn hàng năm thấp, bình quân toàn tỉnh chỉ đạt 41%/năm. Tình trạng cháy rừng, phá rừng làm nương trái phép, khai thác rừng trái pháp luật, chống người thi hành công vụ vẫn còn diễn biến khá phức tạp ở một số điểm nóng như Mường Nhé, Điện Biên Đông; một số địa phương chưa quyết liệt trong việc xử lý các vụ vi phạm xảy ra trên địa bàn.

4.2. Nguyên nhân

a) Nguyên nhân khách quan

Rừng phân bố trên địa bàn rộng, trong khi sức ép dân số lên đất rừng và lâm sản gia tăng, nhất là đối với khu vực thiếu đất sản xuất nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất của cây lâm nghiệp dài, lợi nhuận thấp, nhiều rủi ro; tính cạnh tranh của cây rừng thấp so với nhiều cây trồng khác.

Quãng đường vận chuyển sản phẩm gỗ đến thị trường tiêu thụ lớn như Hà Nội xa dẫn đến giá thành sản xuất các sản phẩm gỗ cao, khó cạnh tranh với các tỉnh lân cận

khu vực Hà Nội.

Nhu cầu thiết yếu về gỗ, lâm sản tăng nhanh, trong khi gỗ rừng trồng chưa đáp ứng được, điều này đã gây sức ép lên diện tích rừng tự nhiên, dẫn đến hoạt động phá, khai thác rừng trái phép.

Tình hình thời tiết diễn biến ngày càng phức tạp, khô hạn kéo dài, bão lũ xảy ra thường xuyên gây thiệt hại không nhỏ tới tài nguyên rừng dẫn đến việc phát triển rừng kém hiệu quả và làm tăng nguy cơ cháy rừng.

Địa bàn hoạt động lâm nghiệp chủ yếu ở vùng sâu, xa dẫn đến khó khăn trong việc thực hiện, kiểm tra, giám sát. Điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng về lâm nghiệp (đường lâm nghiệp, trạm quản lý bảo vệ rừng, vườn ươm,...) hầu như chưa có và chưa được quan tâm đầu tư.

Tập quán du canh du cư, canh tác nương, chăn nuôi gia súc tự do của đồng bào dân tộc thiểu số đang là những cản trở cho công tác bảo vệ và tái sinh rừng, đồng thời tạo ra những nguy cơ dẫn đến cháy rừng.

Đơn giá đầu tư hỗ trợ trồng rừng phòng hộ thấp (khoảng 15 triệu/ha), do vậy chưa khuyến khích được người dân tham gia trồng rừng.

Chính sách hỗ trợ bảo vệ và phát triển rừng chưa phù hợp; quy trình giải quyết các thủ tục tạm ứng, thanh toán kinh phí trồng rừng còn phức tạp.

Các bộ, ngành trung ương phân bổ vốn theo từng hạng mục chưa phù hợp với tình hình thực hiện của tỉnh.

Phần lớn các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ, vốn ít, đa phần đều không có kinh nghiệm, chuyên môn về lâm nghiệp.

Một số chính sách liên quan tới sử dụng đất lâm nghiệp cấp cơ sở còn bất cập: Đất lâm nghiệp không rừng chưa có chủ, thuộc trách nhiệm quản lý của UBND xã, tuy nhiên chưa có cơ chế chính sách đặc thù cho công tác phát triển rừng; một số diện tích đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp, nhưng thuộc đất canh tác của người dân, vẫn chưa có cơ chế đền bù, hỗ trợ để thực hiện các dự án phát triển rừng.

Chính sách chuyển đổi nương rẫy sang trồng rừng trong giai đoạn này theo Thông tư số 52/2008/TTLT-BNN-BTC còn bất cập: Đối với những hộ gia đình có nhiều nhân khẩu, diện tích nương rẫy ít, thì mức trợ cấp tính theo diện tích nương rẫy thực tế chuyển đổi; đối với hộ gia đình ít nhân khẩu, trong khi diện tích nương rẫy nhiều, thì mức trợ cấp được tính theo khẩu; vì vậy, chưa khuyến khích được người dân chuyển đổi diện tích nương sang trồng rừng.

Thực hiện Nghị định số 99/2010/NĐ-CP về chi trả dịch vụ môi trường rừng còn nảy sinh một số vướng mắc: Đơn giá chi trả chưa đồng đều giữa các lưu vực, một số lưu vực mức chi trả quá thấp như lưu vực Sông Mã thuộc nhà máy thủy điện Bá Thước - Thanh Hóa (6.000 đồng/ha/năm) dẫn đến công tác tuyên truyền cho người dân quản lý, bảo vệ rừng gặp khó khăn.

b) Nguyên nhân chủ quan

Ban chỉ đạo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh hoạt động chưa hiệu quả, đặc biệt trong công tác kiểm tra, đôn đốc, giám sát tại cơ sở, tham mưu cho UBND tỉnh để xử lý những khó khăn, vướng mắc.

Sở Nông nghiệp và PTNT chưa thực hiện tốt vai trò của một cơ quan thường trực như tham mưu kịp thời giúp Ban chỉ đạo tháo gỡ vướng mắc, khó khăn; tham mưu giúp UBND tỉnh ban hành chính sách đặc thù để triển khai thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng.

Chưa xây dựng được chính sách phù hợp để khuyến khích người dân tham gia vào cơ chế liên kết với doanh nghiệp trong việc trồng rừng kinh tế.

Nhận thức một số cấp chính quyền và người dân, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa về vai trò, chức năng của rừng, tính cấp thiết của việc bảo vệ, phát triển rừng chưa đầy đủ.

Một số đơn vị cấp huyện chưa thể hiện sự quan tâm chỉ đạo quyết liệt của cấp ủy, chính quyền, còn coi nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng là trách nhiệm của ngành Nông nghiệp. Nhiều huyện chưa thực hiện tốt việc giao kế hoạch hàng năm đến cấp xã; công tác chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra, giám sát thực hiện chưa tốt; chưa kịp thời tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho đơn vị cơ sở.

Quy hoạch 3 loại rừng chưa sát với thực tế của địa phương; số liệu về đất lâm nghiệp chưa thống nhất giữa ngành Tài nguyên và Môi trường với ngành Nông nghiệp và PTNT.

Tiến độ giao đất giao rừng theo Kế hoạch số 388/KH-UBND của UBND tỉnh còn chậm. Một số Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng chưa được giao đất giao rừng đủ diện tích theo quy định, đồng thời còn thiếu về nhân lực và trang thiết bị cần thiết cho công tác bảo vệ, phát triển rừng.

Lực lượng kiểm lâm mỏng, thiếu trang thiết bị; một số cán bộ kiểm lâm địa bàn trình độ còn hạn chế; chế độ chính sách cho lực lượng kiểm lâm chưa tương xứng với nhiệm vụ được giao.

III. XÁC ĐỊNH NGUYÊN NHÂN, RÀO CẢN, GIẢI PHÁP VÀ CÁC KHU VỰC CÓ TIỀM NĂNG THỰC HIỆN REDD+

1. Phương pháp xác định

Quá trình xác định các nguyên nhân dẫn đến mất rừng, suy thoái rừng, các rào cản tăng cường trữ lượng các-bon rừng (sau đây gọi tắt là nguyên nhân, rào cản), đề xuất giải pháp (các hoạt động PRAP) và khu vực tiềm năng thực hiện REDD+ được tiến hành song song và bổ trợ cho nhau. Về cơ bản, quá trình này được thực hiện theo 3 bước chính:

Bước 1: Chuẩn bị thông tin nền thông qua việc phân tích tài liệu thứ cấp và phân tích không gian.

Bước 2: Thực hiện tham vấn cấp tỉnh nhằm phân tích và xác định các nguyên nhân, rào cản, các hoạt động PRAP và khu vực ưu tiên thực hiện REDD+.

Bước 3: Kiểm chứng thực tế thông qua các hội thảo tham vấn các cấp huyện và xã.

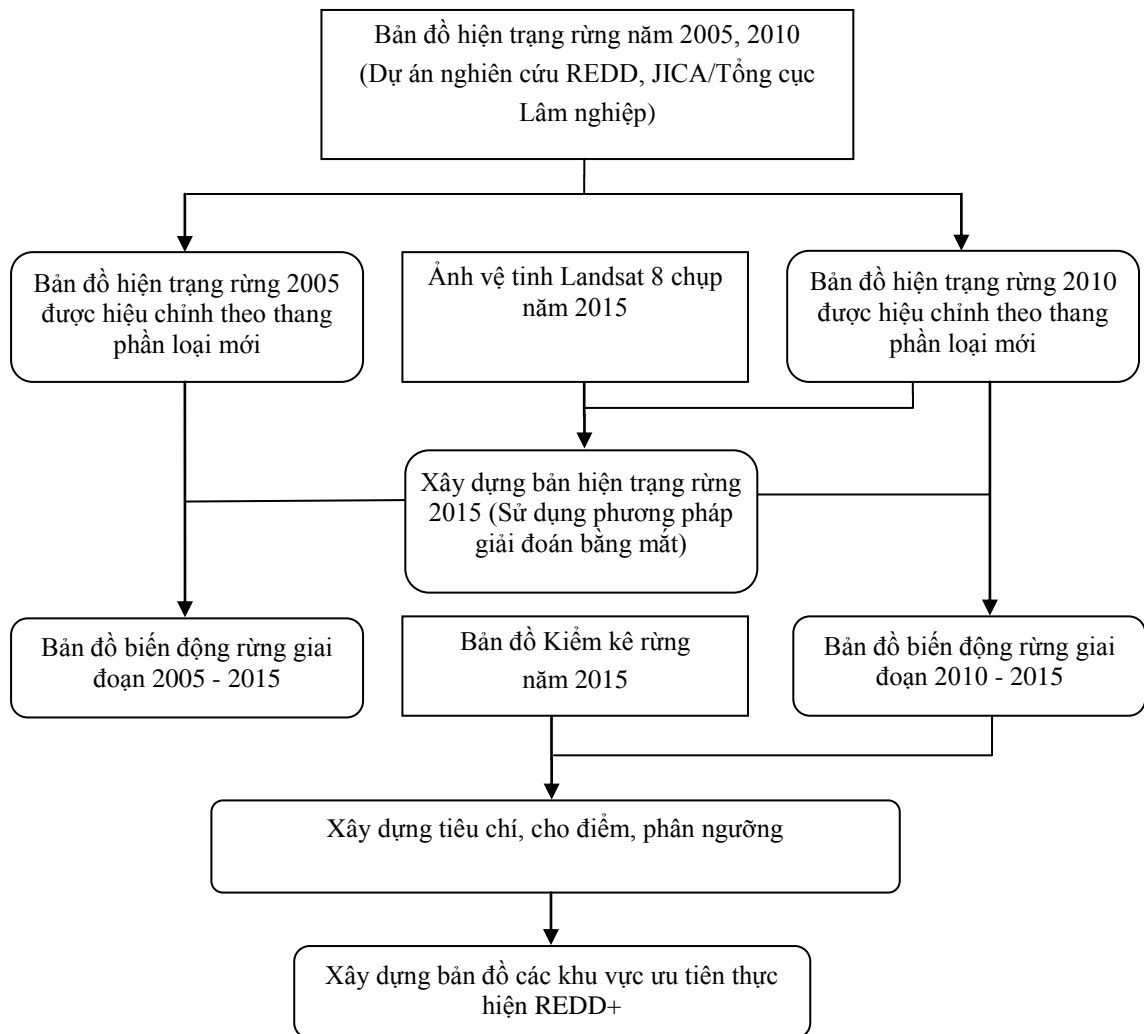
1.1. Chuẩn bị thông tin nền thông qua việc phân tích tài liệu thứ cấp và phân tích không gian

Bước 1 bao gồm việc phân tích tài liệu thứ cấp và phân tích không gian¹ được

¹ Tham khảo chi tiết tại báo cáo xây dựng bản đồ ưu tiên thực hiện REDD+ 4 tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên và Lai Châu (2016), Vũ Tiến Điền và cộng sự.

thực hiện nhằm cung cấp thông tin nền là đầu vào cho các bước tiếp theo. Trong đó, phân tích tài liệu thứ cấp được thực hiện thông qua việc thu thập và nghiên cứu tài liệu cấp quốc gia, cấp tỉnh, các bài báo khoa học có liên quan tới công tác quản lý, bảo vệ rừng và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên và các tỉnh vùng Tây Bắc, để bước đầu tìm hiểu về các nguyên nhân và rào cản.

Quá trình phân tích không gian (Hình 01) sử dụng dữ liệu đầu vào là các bản đồ hiện trạng rừng² năm 2005, 2010, 2015, ảnh vệ tinh Landsat 8 để chồng xếp nhằm xác định biến động rừng qua các thời kỳ trong quá khứ (giai đoạn 2005 - 2015, 2010 - 2015). Trên cơ sở đó kết hợp với bản đồ kiểm kê rừng năm 2015 để xác định các khu vực tiềm năng thực hiện REDD+ dựa trên việc phân ngưỡng theo các tiêu chí (Bảng 04) trong đó đơn vị hành chính cấp xã được sử dụng là đơn vị phân chia nhỏ nhất.



Hình 01. Sơ đồ các bước phân tích không gian xác định khu vực ưu tiên thực hiện REDD+

Bên cạnh các tiêu chí được thể hiện tại Bảng 04, một số các tiêu chí khác cũng được lồng ghép trong khi lựa chọn khu vực ưu tiên như: Khả năng tiếp cận, mức độ liên kết nhau về mặt địa lý, sự hiện diện của các chương trình dự án liên quan tới bảo vệ phát triển rừng trên địa bàn.

² Nghiên cứu rừng và đất rừng tiềm năng liên quan tới biến đổi khí hậu tại Việt Nam, (2012), JICA

Bảng 04. Tiêu chí lựa chọn các khu vực ưu tiên thực hiện REDD+

TT	Khu vực ưu tiên	Tiêu chí
1	Giảm mất rừng	- Diện tích rừng hiện có cao. - Tỷ lệ mất rừng cao. - Diện tích rừng (giàu, trung bình) cao.
2	Giảm suy thoái rừng	- Diện tích rừng (giàu, trung bình) cao. - Tỷ lệ suy thoái rừng cao.
3	Tăng cường trữ lượng các-bon rừng	- Tăng cường chất lượng rừng: + Tỷ lệ phục hồi rừng cao. + Diện tích rừng (nghèo, hỗn giao và phục hồi) cao. + Thuộc khu vực chi trả dịch vụ môi trường. + Thuộc diện tích rừng đặc dụng và phòng hộ. - Tăng cường diện tích rừng: + Diện tích đất trồng Ia thuộc rừng phòng hộ và sản xuất. + Diện tích đất trồng Ic thuộc rừng phòng hộ và sản xuất và đặc dụng). + Thuộc danh sách các xã được quy hoạch cho việc trồng và tái sinh rừng theo KHBVPTR 2012 - 2020.

1.2. Thực hiện tham vấn cấp tỉnh phân tích và xác định các nguyên nhân, rào cản, các hoạt động PRAP và khu vực ưu tiên thực hiện REDD+

Trên cơ sở kết quả đạt được tại bước 1, Tổ kỹ thuật điều chỉnh PRAP (gọi tắt là Tổ kỹ thuật) tiếp tục tiến hành rà soát và xác định lại khu vực ưu tiên; phân tích sâu hơn các nguyên nhân và rào cản (về mặt thời gian, tần suất xảy ra cũng như phạm vi tác động,...) từ đó đề xuất các giải pháp. Quá trình này được thực hiện thông qua các hội thảo tham vấn cấp tỉnh có sự tham gia của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và các đơn vị liên quan.

1.3. Kiểm chứng thực tế thông qua các hội thảo tham vấn các cấp huyện

Bước 3 được thực hiện thông qua các hội thảo tham vấn tại cấp huyện và cấp xã nhằm đảm bảo tính tham gia của người dân địa phương, cũng như tính khả thi của các giải pháp đã đề xuất. Tại bước này, kết quả tổng hợp của bước 1 và bước 2 được đưa ra trao đổi, thảo luận với cán bộ và người dân địa phương. Dưới sự phối hợp một bên độc lập (bên thứ 3), Tổ kỹ thuật đã tổ chức được 9 cuộc họp cấp huyện với sự tham gia của 184 đại biểu (bao gồm cả đại biểu cấp xã).

2. Kết quả

2.1. Các nguyên nhân, rào cản

a) Các nguyên nhân chính dẫn đến mất rừng, suy thoái rừng

- Phá rừng làm nương rẫy:

Theo nguồn số liệu của Chi cục Kiểm lâm tỉnh, trong giai đoạn 2009 - 2016, có

khoảng 2.000 ha rừng bị phá để trồng các loại cây lương thực ngắn ngày như lúa nương, ngô, sắn,... Việc phá rừng làm nương rẫy xảy ra hầu hết trên toàn tỉnh, tuy nhiên tập trung những nơi có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, đặc biệt là người H'Mông tại các khu vực có tỷ lệ đói nghèo cao như huyện: Mường Nhé (1.629 ha), Nậm Pồ, Mường Chà, Điện Biên Đông và Điện Biên.

Một số nguyên nhân chính dẫn đến hiện tượng này được xác định là do áp lực về đất sản xuất, xuất phát từ nhu cầu lương thực ngày càng tăng do sự gia tăng dân số, bao gồm cả tự nhiên và cơ học, như tình trạng di dân tự do từ các địa phương khác đến địa bàn huyện Mường Nhé. Bên cạnh đó, quỹ đất sản xuất nông nghiệp hạn chế và đang bị thoái hóa bạc màu theo thời gian, trong khi khả năng áp dụng khoa học kỹ thuật, thâm canh tăng vụ của người dân còn yếu; sự nghèo nàn về các phương thức sinh kế thay thế dẫn đến người dân phá rừng để làm nương.

- Cháy rừng:

Do đặc điểm thời tiết khô hanh, đồng thời bị tác động bởi gió Lào (đặc biệt vào thời điểm từ tháng 3 đến tháng 5 hàng năm), cộng với địa hình khá phức tạp gây khó khăn trong công tác chữa cháy; do vậy, có thể nói cháy rừng luôn là một nguy cơ thường trực đối với công tác bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh. Theo số liệu thống kê của Chi cục Kiểm lâm tỉnh, trong giai đoạn 2005 - 2016 xảy ra 316 vụ cháy rừng (trung bình 29 vụ/năm), với diện tích cháy 1.237,76 ha, tập trung hầu hết ở các huyện trên toàn tỉnh ngoại trừ thị xã Mường Lay và thành phố Điện Biên Phủ.

Cháy rừng trên địa bàn tỉnh thường do các nguyên nhân trực tiếp bao gồm: Ý thức kiểm soát và sử dụng lửa của người dân địa phương vùng cao chưa tốt, tình trạng đốt nương, đốt bãi chăn thả,... Bên cạnh đó các nguyên nhân gián tiếp có tác động tới việc cháy rừng như: Nguồn kinh phí hoạt động tuyên truyền cho công tác QLBRV, PCCCR rất hạn hẹp; trang thiết bị dụng cụ phục vụ cho PCCCR còn thiếu, chưa thiết thực; nhận thức của đồng bào người dân vùng sâu, vùng xa còn hạn chế; việc xây dựng, tổ chức thực hiện phương án PCCCR của các chủ rừng chưa được thực hiện tốt; sự phối hợp của các ngành chức năng trong công tác QLBRV - PCCCR trên địa bàn một số nơi chưa đạt hiệu quả cao.

- Khai thác rừng tự nhiên trái phép, không bền vững:

Theo số liệu tổng hợp của Chi cục Kiểm lâm, trong giai đoạn 2005 - 2016, có 1.111 vụ khai thác rừng tự nhiên trái phép, tịch thu 2.684 m³ gỗ, 94.799 kg LSNG và chủ yếu diễn ra tại một số khu vực nơi có người dân tộc thiểu số sinh sống, và nơi có sự phân bố của các loài cây gỗ quý hiếm như Pơ Mu, Nghiến, Dổi,... Trong tương lai gần, dưới áp lực của gia tăng dân số và kinh tế, tình hình khai thác rừng trái phép vẫn có xu hướng diễn ra ngày càng phức tạp, tinh vi hơn đặc biệt tại các huyện Mường Nhé, Tuần Giáo, Mường Ảng, Điện Biên, Tủa Chùa.

Nguyên nhân trực tiếp dẫn đến việc khai thác gỗ trái phép tập trung vào một số vấn đề liên quan tới cộng đồng người bản địa như nhu cầu sử dụng gỗ của gia đình (làm nhà, xây dựng chuồng trại,...); chất đốt trong sinh hoạt (đun nấu, sưởi ấm...). Mặc dù chính quyền địa phương cũng đã áp dụng các biện pháp tuyên truyền và có hình thức xử lý, tuy vậy do xuất phát từ tập quán, thói quen trong sinh hoạt, đồng thời thiếu nguyên vật liệu thay thế nên tình trạng xâm phạm trái phép vào rừng tự nhiên vẫn diễn ra. Bên cạnh đó, việc khai thác trái phép lâm sản cho mục đích thương mại vẫn tồn tại và có ảnh hưởng nhất định tới công tác bảo vệ phát triển rừng.

- Chuyển đổi rừng sang các mục đích khác (theo quy hoạch):

Trong thời gian qua, đặc biệt là giai đoạn 2010 - 2016, một số lượng khá lớn diện tích rừng đã bị chuyển sang mục đích khác như xây dựng các công trình thủy điện (290,2 ha), xây dựng cơ sở hạ tầng (200 ha, như làm đường, công trình thủy lợi), trồng cao su (1.186,16 ha). Các dự án chủ yếu tập trung ở một số huyện như: Mường Nhé, Nậm Pồ, Mường Chà, Điện Biên Đông, Tủa Chùa.

Thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư trung ương Đảng và Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 24/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ, trong giai đoạn tới tình sẽ hạn chế tới mức tối đa việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. Tuy vậy, một số dự án trong giai đoạn 2017 - 2020 có thể ảnh hưởng tới diện tích rừng như dự án Thủy điện Long Tạo tại các huyện Mường Chà và Tuần Giáo, dự án đường giao thông Tây Trang - Bản Pa Thơm và dự án khai thác khoáng sản mỏ sét Na Hai (xã Pom Lót) tại huyện Điện Biên.

Trên thực tế hầu hết các dự án đều được triển khai theo quy hoạch của nhà nước cho mục đích phát triển kinh tế xã hội. Các tác động tiêu cực từ việc chuyển đổi có thể được giảm đi nếu chúng ta thực hiện tốt việc phối hợp liên ngành trong công tác quy hoạch (chẳng hạn như thông qua đánh giá tác động môi trường, lập kế hoạch sử dụng đất có sự thông nhất giữa các ngành); sự giám sát chặt chẽ quá trình thực hiện các dự án để đảm bảo tuân thủ theo quy định hiện hành. Cũng cần phải lưu ý rằng, do khả năng tiếp cận dễ dàng tại khu vực mới được chuyển đổi, một số diện tích rừng đang đứng trước nguy cơ bị xâm phạm cao hơn so với các khu vực khác, tuy vậy việc tăng cường bảo vệ rừng trên các khu vực này dường như vẫn chưa được quan tâm một cách đúng mức.

b) Rào cản chính hạn chế tăng diện tích và chất lượng rừng

Trong những năm qua, mặc dù đã có nhiều nỗ lực tuy vậy công tác phát triển rừng (bao gồm trồng rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng) của tỉnh Điện Biên vẫn còn nhiều hạn chế. Vấn đề này xuất phát từ một số rào cản như sau:

- Hạn chế về cơ sở hạ tầng và kỹ thuật lâm sinh:

Hệ thống vườn ươm, vườn giống, đường lâm nghiệp, các cơ sở chế biến lâm sản,... vẫn chưa có được sự đầu tư đúng mức và đồng bộ. Kỹ thuật của người dân về công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng vẫn còn yếu dẫn đến tỷ lệ cây sống, thành rừng thấp, đặc biệt tình hình càng trở nên khó khăn đối với một tỉnh có điều kiện tự nhiên phức tạp như tỉnh Điện Biên (địa hình cao, dốc, chia cắt mạnh, nắng nóng kéo dài,...)

- Chính sách và công tác quy hoạch còn nhiều điểm bất cập:

Trong giai đoạn trước năm 2016, suất đầu tư hỗ trợ trồng rừng trên địa bàn tỉnh thấp (5 triệu đồng/ha đối với rừng sản xuất, 15 triệu đồng/ha đối với rừng phòng hộ). Mặt khác địa bàn thực hiện thường ở những nơi sâu xa, điều kiện địa hình phức tạp, điều này dẫn đến công tác trồng rừng không thu hút được sự tham gia của người dân địa phương.

Từ năm 2016, đơn giá hỗ trợ trồng rừng phòng hộ đã được nâng lên, giao động từ 30 - 60 triệu đồng/ha tùy thuộc vào khu vực (theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP của Chính phủ và Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ) đã thu hút được sự quan tâm nhiều hơn từ người dân địa phương. Tuy nhiên, việc áp dụng các

chính sách gặp nhiều khó khăn về nguồn vốn thực hiện đối với các tỉnh chưa cân đối được ngân sách như Điện Biên. Bên cạnh đó, điều kiện để được áp dụng các chính sách nêu trên tại tỉnh Điện Biên còn gặp một số vướng mắc. Cụ thể, đối tượng được hưởng chính sách là các hộ gia đình và cộng đồng dân cư không đáp ứng đủ điều kiện để được hỗ trợ, vì diện tích rừng phòng hộ đang được sử dụng bởi các đối tượng này vẫn chưa được cấp quyền sử dụng đất.

Công tác quy hoạch còn nhiều tồn tại như việc lập quy hoạch chưa sát và chưa được triển khai trên thực tế, các quy hoạch còn chồng chéo, việc kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch chưa thường xuyên,... Dẫn đến các tồn tại như sử dụng đất sai mục đích, chuyển đổi rừng và đất lâm nghiệp trái phép, đặc biệt trên thực tế các chủ đầu tư chủ động được đất để trồng rừng và điều này hoàn toàn phụ thuộc vào sự đồng thuận của người dân. Ngoài ra, cũng xuất phát từ việc quy hoạch không hợp lý, thiếu đất canh tác dẫn đến việc người dân làm nương rẫy trên đất trồng có cây gỗ rải rác và đây là nguyên nhân làm thu hẹp quỹ đất tiềm năng cho hoạt động khoanh nuôi tái sinh rừng.

- Tổ chức thực hiện chưa hiệu quả:

Một số tồn tại liên quan tới công tác tổ chức thực hiện như: Chưa có sự vào cuộc của các cấp chính quyền cơ sở, đặc biệt trong vấn đề hỗ trợ xây dựng chuỗi cung ứng và tiêu thụ sản phẩm, thúc đẩy cơ chế liên doanh, liên kết giữa người dân, doanh nghiệp và các cơ sở chế biến.

Việc kiểm tra, giám sát và hướng dẫn thực hiện trồng rừng của các chủ đầu tư chưa thường xuyên; chưa thực hiện tốt công tác tuyên truyền nhằm nâng cao ý thức và trách nhiệm của người dân trong việc tuân thủ quy trình kỹ thuật về trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng dẫn đến các rủi ro như cháy rừng và gia súc phá hoại rừng trồng. Tại một số địa phương, vẫn còn tình trạng diện tích rừng phòng hộ phòng hộ đến tuổi thành thực, bị khai thác trắng, đặc biệt là các diện tích nhỏ lẻ, trong khi theo quy định của nhà nước, diện tích rừng trồng phòng hộ không được khai thác quá 20% trữ lượng cây trồng chính. Riêng đối với công tác khoanh nuôi tái sinh rừng, sự phân bổ nguồn vốn còn hạn chế được xem là một trong những rào cản chính.

Để đẩy mạnh công tác phát triển rừng, thì trước hết các rào cản nêu trên cần phải được giải quyết. Các huyện được xác định là tương đối phù hợp về điều kiện quỹ đất và KTXH cho việc phát triển rừng trồng bao gồm: Điện Biên, Điện Biên Đông, Mường Ảng, Tuần Giáo. Với quỹ đất trồng có cây gỗ tái sinh rải rác (đất trồng ĐT2) lớn, các huyện Mường Nhé, Tuần Giáo, Mường Ảng, Điện Biên và Điện Biên Đông được cho là phù hợp với hoạt động khoanh nuôi tái sinh rừng.

2.2. Các giải pháp (hoạt động PRAP)

Dựa trên các nguyên nhân và rào cản đã được xác định, một hệ thống gồm các gói giải pháp tương ứng được đề xuất. Mỗi gói giải pháp bao gồm các giải pháp và các hoạt động kèm theo các thông tin cụ thể về địa điểm, thời gian, đơn vị thực hiện, nguồn vốn thực hiện,... (chi tiết tại Phần II và Phụ lục 01).

2.3. Khu vực ưu tiên thực hiện REDD+

Khu vực ưu tiên thực hiện REDD+ tỉnh Điện Biên được xác định bao gồm 39 xã trên địa bàn 9 huyện, thị xã, được thể hiện chi tiết tại Bảng 05.

Bảng 05. Danh sách các xã ưu tiên thực hiện PRAP tỉnh Điện Biên

STT	Huyện/thị xã	Xã/phường	Tiêu chí lựa chọn		
			Giảm mất rừng	Giảm suy thoái rừng	Tăng cường trữ lượng các-bon rừng rừng
1	Mường Nhé (5 xã)	Sín Thầu			x
2		Leng Su Sìn	x	x	x
3		Chung Chải	x	x	x
4		Mường Nhé	x	x	x
5		Nậm Kè			x
6	Nậm Pồ (5 xã)	Pa Tần	x		
7		Chà Cang	x		
8		Chà Nưa	x		
9		Nậm Khăn	x	x	
10		Chà Tờ	x	x	
11	Mường Chà (4 xã)	Mường Tùng	x		x
12		Hừa Ngải	x	x	
13		Huổi Mí	x		
14		Mường Mươn	x		x
15	Tuần Giáo (5 xã)	Phình Sáng	x	x	x
16		Ta Ma	x	x	x
17		Tòa Tình	x	x	x
18		Pú Xi	x	x	x
19		Tênh Phong	x		
20	Mường Ảng (3 xã)	Mường Đẳng	x		x
21		Ngồi Cây	x		
22		Ảng Tờ	x		x
23	Điện Biên Đông (4 xã)	Mường Luân			x
24		Keo Lôm	x		
25		Luân Giới			x
26		Phình Giàng	x		
27	Điện Biên (7 xã)	Mường Phăng		x	
28		Pá Khoang		x	
29		Nà Tấu	x	x	
30		Nà Nhạn	x		x
31		Na Tông	x		x
32		Mường Nhà	x	x	x
33		Phu Luông	x		x

34	Mường Lay (3 xã/phường)	Lay Nưa	x		x
35		Phường Sông Đà			x
36		Phường Na Lay			x
37	Tủa Chùa (3 xã)	Mường Đùn	x	x	x
38		Xá Nhè		x	x
39		Tủa Thành	x	x	
Tổng	9 huyện/thị xã	39 xã/phường	30	17	24

Phần II

MỤC TIÊU, PHẠM VI VÀ NỘI DUNG KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Góp phần vào giảm phát thải khí nhà kính và tăng cường trữ lượng các bon rừng, qua đó hỗ trợ đạt được mục tiêu của chương trình hành động quốc gia về giảm thiểu biến đổi khí hậu, Kế hoạch hành động REDD+ Quốc gia và các mục tiêu có liên quan khác.

- Bảo vệ được toàn bộ diện tích rừng hiện có.

- Thúc đẩy công tác bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên rừng, thông qua việc cải tiến các vấn đề liên quan tới kỹ thuật lâm sinh, phục hồi rừng, đẩy mạnh kinh tế lâm nghiệp và hướng tới xã hội hóa ngành lâm nghiệp.

- Hỗ trợ tái cơ cấu ngành lâm nghiệp thông qua việc nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác bảo vệ và phát triển rừng.

- Tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập, giảm nghèo, cải thiện sinh kế nông thôn, bảo tồn đa dạng sinh học và chức năng của hệ sinh thái rừng.

- Thúc đẩy sự phối hợp đa ngành trong việc đảm bảo hài hòa công tác bảo vệ và phát triển rừng với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là phát triển nông nghiệp và cơ sở hạ tầng; xây dựng, phát triển rừng phải gắn liền với khai thác sử dụng, hưởng lợi từ rừng, kinh doanh, chế biến, tiêu thụ lâm sản nhằm phát triển thị trường lâm sản hàng hóa thúc đẩy kinh tế rừng phát triển bền vững.

2. Mục tiêu cụ thể

Để đạt được mục tiêu chung, thông qua việc giải quyết các nguyên nhân dẫn đến mất rừng, suy thoái rừng, rào cản tăng cường trữ lượng các-bon rừng, mục tiêu cụ thể của PRAP tỉnh Điện Biên được đặt ra như sau:

- Bảo vệ 367.450 ha diện tích rừng hiện có và diện tích rừng tăng thêm hàng năm. Đến năm 2020 độ che phủ rừng đạt trên 42%;

- Số vụ phá rừng làm nương bình quân/năm giảm 10% trở lên so với giai đoạn 2010 - 2016.

- Thực hiện được trên 80% kế hoạch công tác phát triển rừng hàng năm trong giai đoạn 2017 - 2020.

- Đảm bảo việc chuyển đổi rừng sang mục đích khác tác động tối thiểu lên tài

nguyên rừng.

- Số vụ cháy rừng bình quân/năm giảm 10% so với giai đoạn 2010 - 2016.
- Số vụ khai thác rừng trái pháp luật, không bền vững giảm 30% so với giai đoạn 2010 - 2016.
- Nâng cao hiệu quả của hệ thống theo dõi diễn biến rừng.
- Nâng cao nhận thức về REDD+.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ THỜI GIAN

PRAP tỉnh Điện Biên được xây dựng dựa trên nguyên tắc phát huy tối đa sự phối kết hợp giữa các ngành, các cấp. Trong đó, các chính sách, quỹ hỗ trợ, năng lực kỹ thuật và các nguồn lực khác sẽ được lồng ghép nhằm mang lại lợi ích cao nhất cho các bên tham gia, đồng thời giải quyết một cách hiệu quả các vấn đề liên quan tới công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

1. Phạm vi

PRAP tỉnh Điện Biên gồm 2 hợp phần, trong đó hợp phần I được định hướng thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh và hợp phần II được thực hiện trên địa bàn khu vực ưu tiên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng tác động

Tập trung chủ yếu vào diện tích rừng và đất lâm nghiệp, một phần nhỏ đất sản xuất nông nghiệp.

b) Đối tượng thực hiện

- Các Sở, ban, ngành có liên quan.
- UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn.
- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tham gia thực hiện kế hoạch.

3. Thời gian thực hiện

PRAP tỉnh Điện Biên được thực hiện trong giai đoạn từ năm 2017 - 2020.

III. NỘI DUNG KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG

Nội dung PRAP tỉnh Điện Biên được xây dựng chi tiết, cụ thể cho giai đoạn 2017-2020; căn cứ kết quả thực hiện giai đoạn 2017-2020, PRAP cho giai đoạn tiếp theo sẽ được điều chỉnh, bổ sung để phù hợp tình hình thực tế của địa phương.

PRAP tỉnh Điện Biên bao gồm 2 hợp phần: Hợp phần 1 (các hoạt động BVPTTR), về cơ bản được trích dẫn từ KHBVPTTR giai đoạn 2017 - 2020, được triển khai trên phạm vi toàn tỉnh, tuy nhiên sẽ căn cứ vào nguồn lực tài chính hiện có để bố trí địa bàn thực hiện một cách phù hợp; Hợp phần 2 là các hoạt động bổ sung, được bố trí thực hiện trên khu vực ưu tiên nhằm hỗ trợ cho các hoạt động của hợp phần 1 để đạt được mục tiêu của PRAP.

1. Hợp phần 1: Các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng

Các hoạt động BVPTR giai đoạn 2017 - 2020 được lồng ghép vào PRAP bao gồm: Bảo vệ và phát triển rừng (chi tiết tại Phụ lục 01), được tóm tắt như sau:

1.1. Bảo vệ rừng

- Đối tượng: Diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng hiện có.
- Khối lượng: 1.181.720 lượt ha.

1.2. Phát triển rừng

a) Trồng rừng:

- Đối tượng: Đất trống (ĐT1), diện tích rừng trồng mới khai thác.
- Khối lượng: 6.000 ha.

c) Khoanh nuôi tái sinh rừng:

- Đối tượng: Đất trống có cây mọc rải rác (ĐT2).
- Khối lượng: 111.648 lượt ha.

1.3. Trồng cây phân tán

- Trồng cây phân tán: 2 triệu cây.

2. Hợp phần 2: Các hoạt động bổ sung

Thông qua các hội thảo tham vấn cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã đã xác định được 5 nguyên nhân, rào cản chính dẫn đến mất rừng, suy thoái rừng và hạn chế khả năng tăng cường trữ lượng các-bon rừng, bao gồm: Phá rừng làm nương, hiệu quả công tác phát triển rừng (trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng) chưa cao, chuyển đổi mục đích sử dụng rừng rừng sang sử dụng khác, cháy rừng, khai thác rừng trái pháp luật, không bền vững. Để giải quyết 5 nguyên nhân và rào cản này, một hệ thống tương ứng gồm 5 gói giải pháp, 20 giải pháp và 62 hoạt động được đề xuất. Ngoài ra, nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện PRAP, một gói giải pháp liên quan tới nâng cao nhận thức về REDD+ và hỗ trợ theo dõi diễn biến tài nguyên rừng được đề xuất và thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh (chi tiết tại Phụ lục 01). Hệ thống các gói giải pháp được tóm tắt theo Bảng 06 như sau:

Bảng 06. Hệ thống các gói giải pháp PRAP phân theo các huyện ưu tiên

TT	Gói Giải pháp	Huyện								
		Mường Nhé	Nậm Pồ	Mường Chà	Tuần Giáo	Mường Ảng	Điện Biên Đông	Điện Biên	TX Mường Lay	Tủa Chùa
1	Kiểm soát hành vi phá rừng làm nương	x	x	x	x	x	x	x		x
2	Nâng cao hiệu quả công tác phát triển rừng (trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng)	x		x	x	x	x	x	x	x

TT	Gói Giải pháp	Huyện								
		Mường Nhé	Nậm Pồ	Mường Chà	Tuần Giáo	Mường Ảng	Điện Biên Đông	Điện Biên	TX Mường Lay	Tủa Chùa
3	Hạn chế các tác động tiêu cực gây ra bởi việc chuyển đổi rừng sang các mục đích khác	x	x	x			x			x
4	Kiểm soát cháy rừng	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5	Hạn chế khai thác rừng trái pháp luật, không bền vững	x			x			x		x
6	Gói giải pháp chung	x	x	x	x	x	x	x	x	x

2.1. Gói giải pháp 1: Kiểm soát hành vi phá rừng làm nương

- **Mục tiêu REDD+**: Giảm mất rừng, giảm suy thoái rừng.

- **Giải pháp:**

- + Giải pháp 1: Nâng cao hiệu quả quy hoạch sử dụng đất, rừng.
- + Giải pháp 2: Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi.
- + Giải pháp 3: Phát triển các hoạt động sinh kế (chăn nuôi, trồng trọt, lâm sản ngoài gỗ, nông lâm kết hợp).
- + Giải pháp 4: Nâng cao nhận thức của cộng đồng về quản lý và bảo vệ rừng.
- + Giải pháp 5: Nâng cao năng lực quản lý cho cán bộ cấp huyện, xã.
- + Giải pháp 6: Nâng cao hiệu quả công tác chi trả DVMTR.

- **Khu vực ưu tiên thực hiện:** Mường Nhé (Mường Nhé, Chung Chải, Leng Su Sin), Nậm Pồ (Pa Tần, Chà Cang), Mường Chà (Mường Mươn, Huổi Mí), Tủa Chùa (Mường Đun), Tuần Giáo (Phình Sáng, Ta Ma, Pú Xi), Điện Biên Đông (Keo Lô, Phình Giàng), Điện Biên (Na Tông, Mường Nhà, Nà Tấu), Mường Ảng (Ngổi Cáy, Mường Đăng).

2.2. Gói giải pháp 2: Nâng cao hiệu quả công tác phát triển rừng (trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng)

- **Mục tiêu REDD+**: Tăng cường trữ lượng các-bon rừng.

- **Giải pháp:**

- + Giải pháp 1: Nâng cao hiệu quả quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rừng và giao đất, giao rừng.
- + Giải pháp 2: Phát triển chuỗi cung ứng và tiêu thụ lâm sản.
- + Giải pháp 3: Hỗ trợ phát triển, nâng cấp cơ sở hạ tầng lâm sinh.
- + Giải pháp 4: Kiểm soát và giảm thiểu tình trạng chăn thả gia súc tự do.

+ Giải pháp 5: Tập huấn kỹ thuật trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng trồng.

- **Khu vực ưu tiên thực hiện:** Mường Nhé (Mường Nhé, Chung Chải, Leng Su Sìn, Sín Thầu, Nậm Kè), Mường Chà (Mường Tùng, Mương Mươn), Tuần Giáo (Phình Sáng, Ta Ma, Tỏa Tình, Pú Xi), Mường Ảng (Ảng Tở, Mương Đăng), Điện Biên Đông (Mường Luân, Luân Giói), Điện Biên (Na Tông, Mương Nhà, Nà Nhạn, Phu Luông), Mường Lay (Lay Nura, Na Lay, Sông Đà), Tủa Chùa (Mường Đun, Xá Nhè).

2.3. Gói giải pháp 3: Hạn chế các tác động tiêu cực gây ra bởi việc chuyển đổi rừng sang các mục đích khác (phát triển cơ sở hạ tầng, thủy điện, khoáng sản...)

- **Mục tiêu REDD+:** Giảm mất rừng, giảm suy thoái rừng, tăng cường trữ lượng các-bon rừng

- **Giải pháp:**

+ Giải pháp 1: Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển đổi.

+ Giải pháp 2: Tăng cường công tác bảo vệ rừng tại các khu vực giáp ranh diện tích rừng chuyển đổi.

- **Khu vực ưu tiên thực hiện:** Mương Chà (Mương Mươn, Huổi Mí), Tuần Giáo (Pú Xi).

2.4. Gói giải pháp 4: Kiểm soát cháy rừng

- **Mục tiêu REDD+:** Giảm mất rừng, giảm suy thoái rừng, tăng cường trữ lượng các-bon rừng

- **Giải pháp:**

+ Giải pháp 1: Nâng cao nhận thức của người dân trong công tác PCCCR.

+ Giải pháp 2: Xác định vùng trọng điểm có nguy cơ cháy rừng cao.

+ Giải pháp 3: Nâng cao năng lực ứng phó với cháy rừng.

- **Khu vực ưu tiên thực hiện:** Mường Nhé (Mường Nhé, Leng Su Sìn, Chung Chải), Nậm Pồ (Pa Tần, Chà Cang, Chà Nura), Mương Chà (Mường Tùng, Mương Mươn, Huổi Mí), Tuần Giáo (Phình Sáng, Ta Ma, Tỏa Tình, Pú Xi, Tênh Phong), Mương Ảng (Ảng Tở, Mương Đăng, Ngồi Cáy), Điện Biên Đông (Keo Lô, Phình Giàng), Điện Biên (Na Tông, Mương Nhà, Nà Nhạn, Phu Luông, Nà Tấu), Mương Lay (Lay Nura), Tủa Chùa (Mường Đun, Tủa Thàng).

2.5. Gói giải pháp 5: Hạn chế khai thác rừng trái pháp luật, không bền vững

- **Mục tiêu REDD+:** Giảm mất rừng, giảm suy thoái rừng.

- **Giải pháp:**

+ Giải pháp 1: Xây dựng kế hoạch quản lý rừng bền vững.

+ Giải pháp 2: Hỗ trợ các cộng đồng dân cư thôn/bản rà soát, điều chỉnh quy ước quản lý, sử dụng rừng.

+ Giải pháp 3: Tuyên truyền, vận động sử dụng các loại nguyên liệu thay thế gỗ.

+ Giải pháp 4: Hướng dẫn thực hiện các thủ tục khai thác lâm sản.

+ Giải pháp 5: Tăng cường kiểm tra, xử lý các hành vi khai thác rừng trái phép.

- **Khu vực ưu tiên thực hiện:** Mường Nhé (Chung Chải, Leng Su Sìn, Mường Nhé), Tuần Giáo (Phình Sáng, Ta Ma, Tỏa Tình, Pú Xi), Điện Biên (Mường Nhà, Pá Khoang, Nà Tấu), Tủa Chùa (Mường Đun, Tủa Thàng, Xá Nhè).

2.6. Gói giải pháp 6: Gói giải pháp chung (thực hiện chung trên toàn tỉnh)

- **Mục tiêu REDD+:** Hỗ trợ thực hiện PRAP thông qua các giải pháp, hoạt động được xây dựng chung cho toàn tỉnh.

- **Giải pháp:**

+ Giải pháp 1: Cải tiến hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng.

+ Giải pháp 2: Nâng cao nhận thức và đào tạo năng lực thực hiện REDD+.

- **Khu vực ưu tiên thực hiện:** Toàn tỉnh.

IV. TỔNG HỢP NHU CẦU VỐN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

1. Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư theo hoạt động

Tổng nhu cầu vốn đầu tư thực hiện PRAP tỉnh Điện Biên giai đoạn 2017 - 2020: **907.611 triệu đồng** (chi tiết tại Phụ lục 01). Trong đó:

1.1. Hợp phần I: Các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng

Tổng kinh phí dự toán: 726.217 triệu đồng, trong đó:

- Hoạt động bảo vệ rừng: 556.393 triệu đồng, được phân bổ từ các nguồn vốn: Ngân sách trung ương (cấp qua Chương trình BVPTR) 128.454 triệu đồng; Dịch vụ môi trường rừng 426.583 triệu đồng; Vốn ODA (JICA3) 1.356 triệu đồng.

- Hoạt động phát triển rừng: 165.824 triệu đồng, được phân bổ từ các nguồn vốn: Ngân sách trung ương (cấp qua Chương trình BVPTR và Chương trình 30a) 118.916 triệu đồng; Dịch vụ môi trường rừng 26.500 triệu đồng; Vốn ODA (JICA3) 20.408 triệu đồng.

- Hoạt động trồng cây phân tán: 4.000 triệu đồng, được phân bổ từ các nguồn vốn ngân sách trung ương (cấp qua Chương trình BVPTR).

1.2. Hợp phần II: Các hoạt động bổ sung

Tổng kinh phí dự toán: 181.394 triệu đồng, kinh phí để thực hiện các gói giải pháp tương ứng:

- Gói giải pháp 1 (Kiểm soát hành vi phá rừng làm nương): 81.347 triệu đồng.

- Gói giải pháp 2 (Nâng cao hiệu quả công tác phát triển rừng): 58.186 triệu đồng

- Gói giải pháp 3 (Hạn chế các tác động tiêu cực gây ra bởi việc chuyển đổi rừng sang các mục đích khác): 9.100 triệu đồng.

- Gói giải pháp 4 (Kiểm soát cháy rừng): 28.894 triệu đồng.

- Gói giải pháp 5 (Hạn chế khai thác rừng trái pháp luật, không bền vững): 240 triệu đồng. Phần lớn các hoạt động của gói giải pháp này được lồng ghép thực hiện cùng với hoạt động của các gói giải pháp khác hoặc là nhiệm vụ thường xuyên của các cơ quan chuyên môn.

- Gói giải pháp 6 (Gói giải pháp được chung trên toàn tỉnh): 1.358 triệu đồng.

- Giám sát đánh giá: 2.269 triệu đồng.

2. Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư theo nguồn vốn

Nhu cầu vốn đầu tư thực hiện PRAP tỉnh Điện Biên giai đoạn 2017 - 2020: **907.611 triệu đồng** được chia theo các nguồn vốn cụ thể:

Bảng 07. Tổng hợp các nguồn vốn đầu tư

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Tổng đầu tư	Tỷ lệ phần trăm so với tổng vốn (%)
1	Ngân sách Trung ương	339.672	37,4
2	Ngân sách địa phương	50.558	5,6
3	Vay ODA	37.700	4,1
4	Dịch vụ môi trường rừng	466.224	51,4
5	Doanh nghiệp	9.100	1,0
6	Nguồn khác	4.357	0,5
Tổng cộng		907.611	100

3. Đánh giá tính khả thi nguồn vốn thực hiện PRAP

PRAP được xây dựng trên cơ sở lồng ghép các nguồn lực hiện có của tỉnh trong ngành lâm nghiệp và các lĩnh vực khác có liên quan. Để đảm bảo PRAP mang tính khả thi cao nhất, các nguồn lực tài chính đã được rà soát và xem xét cụ thể, trên cơ sở đó tiến hành điều chỉnh các hoạt động về nội dung và khối lượng để đảm bảo nguồn vốn thực hiện PRAP tiệm cận với nguồn lực hiện có của tỉnh.

Kết quả đánh giá tính khả thi được thể hiện cụ thể tại Bảng 08, theo kết quả tính toán các nguồn lực hiện có, tính khả thi của PRAP là 83%, trong đó: Nguồn vốn có tính khả thi cao là 750.838 triệu đồng, chiếm 83% tổng vốn dự toán (Hợp phần I: 605.647 triệu đồng, chiếm 83%; Hợp phần II: 145.191 triệu đồng, chiếm 80%). Như vậy, phần vốn còn lại là 156.773 triệu đồng, chiếm 17% tổng vốn dự toán và dự tính sẽ được kêu gọi sự đầu tư, hỗ trợ từ các nguồn lực trong nước và quốc tế chẳng hạn như Quỹ REDD+ quốc gia, ngân sách nhà nước, vốn ODA, vốn đầu tư cá nhân (bao gồm vốn của cộng đồng địa phương).

Bảng 08. Tính khả thi các nguồn vốn đầu tư

Đơn vị tính: Triệu đồng

Hạng mục	Tổng vốn dự toán	Nguồn vốn có tính khả thi cao							Tính khả thi
		Tổng cộng	Trung ương	Địa phương	Chi trả DVMTR	ODA	Doanh nghiệp	Khác	
Hợp phần I	726.217	605.647	130.800	-	453.083	21.764	-	-	83%
Bảo vệ rừng	556.393	500.739	72.800	-	426.583	1.356	-	-	90%
Phát triển rừng	165.824	100.908	54.000	-	26.500	20.408	-	-	61%
Trồng cây phân tán	4.000		4.000	-	-	-	-	-	100%

Hợp phần II	181.394	145.191	87.700	27.038	4.110	15.936	9.100	1.307	80%
Gói giải pháp 1	81.347	72.316	61.886	3.483	3.870	3.077	-	-	89%
Gói giải pháp 2	58.186	32.854	258	23.521	-	8.557	-	518	56%
Gói giải pháp 3	9.100	9.100	-	-	-	-	9.100	-	100%
Gói giải pháp 4	28.894	28.894	25.556	-	-	3.338	-	-	100%
Gói giải pháp 5	240	240	-	-	240	-	-	-	
Gói giải pháp 6	1.358	1.106	-	34	-	964	-	108	81%
Giám sát đánh giá	2.270	681	-	-	-	-	-	681	30%
Tổng cộng	907.611	750.838	218.500	27.038	457.193	37.700	9.100	1.307	83%

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bổ sung nhiệm vụ cho Ban chỉ đạo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng

Căn cứ Quyết định số 1295/QĐ-UBND ngày 24/10/2016 của UBND tỉnh về giao bổ sung nhiệm vụ cho Ban chỉ đạo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 như sau:

- Rà soát, bổ sung nhiệm vụ chỉ đạo thực hiện PRAP tỉnh Điện Biên giai đoạn 2017 - 2020 vào Quy chế hoạt động; phân công nhiệm vụ cho các thành viên phù hợp với quyền hạn được giao.

- Điều phối, tham mưu giúp UBND tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn các sở, ban ngành thực hiện PRAP; tìm kiếm và huy động các nguồn lực cần thiết trong quá trình triển khai thực hiện.

Chức năng của Ban chỉ đạo sẽ được điều chỉnh linh hoạt sau khi Ban chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2017 – 2020 được thành lập theo QĐ 886 – TTg.

2. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước

2.1. Sở Nông nghiệp và PTNT

Sở Nông nghiệp và PTNT là cơ quan thường trực, đầu mối thực hiện PRAP của tỉnh, có các nhiệm vụ sau:

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức công bố và triển khai thực hiện PRAP; chủ động đề xuất với UBND tỉnh các nhà tài trợ cho các hoạt động liên quan đến PRAP.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch hàng năm; cải tiến và vận hành hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh.

- Chỉ đạo các cơ quan trực thuộc tùy theo chức năng, nhiệm vụ để hướng dẫn, đôn đốc, hỗ trợ các bên liên quan trong quá trình thực hiện PRAP.

- Hàng năm, phối hợp với các sở, ngành có liên quan để rà soát và tổng hợp nhu cầu ngân sách, trên cơ sở đó lập kế hoạch lồng ghép nguồn vốn cho PRAP.

- Định kỳ đánh giá việc thực hiện PRAP và báo cáo UBND tỉnh về tiến độ; tham mưu hướng giải quyết những vướng mắc.

2.2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT trong việc triển khai và giám sát thực hiện PRAP, đặc biệt là các vấn đề liên quan tới quản lý đất đai ở các cấp.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu giúp UBND tỉnh chỉ đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố rà soát, hoàn thiện thủ tục để giao đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp chưa có rừng theo Kế hoạch số 388/KH-UBND ngày 20/02/2013 của UBND tỉnh để người dân có đủ điều kiện tham gia phát triển rừng theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các Sở, ban, ngành liên quan rà soát, hoàn thiện quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp, nông nghiệp, đất quy hoạch xây dựng các công trình thủy điện, cơ sở hạ tầng...

- Chủ động phối hợp với các ngành tham mưu, trình UBND tỉnh chính sách về đất đai theo quy định của Nhà nước và phù hợp với điều kiện của tỉnh để thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực phát triển sản xuất lâm nghiệp; đồng thời kịp thời tham mưu giải quyết những tồn tại, vướng mắc về thủ tục giao đất, thu hồi đất, giải phóng mặt bằng trong quá trình triển khai thực hiện các chương trình, dự án của đề án.

- Cung cấp các thông tin, dữ liệu cần thiết liên quan đến việc lập kế hoạch và triển khai thực hiện PRAP như hệ thống bản đồ, các thông tin về quy hoạch sử dụng đất,...

- Đảm bảo việc thực hiện PRAP hài hòa với chương trình biến đổi khí hậu cấp tỉnh và quốc gia.

2.3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT cân đối và bố trí vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác cho các chương trình, dự án, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, phát triển kinh tế xã hội có liên quan đến REDD+ để thực hiện có hiệu quả các nội dung của PRAP; lồng ghép việc thực hiện kế hoạch với các chương trình, dự án có liên quan trên địa bàn tỉnh; xây dựng cơ chế, chính sách để quản lý và thực hiện Kế hoạch hành động REDD+.

- Bố trí nguồn vốn đầu tư phát triển sản xuất lâm nghiệp hàng năm cho các huyện, thị xã, thành phố, đơn vị triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao bảo vệ và phát triển sản xuất lâm nghiệp. Ưu tiên cho các công trình, dự án trọng điểm phục vụ bảo vệ và phát triển sản xuất lâm nghiệp.

2.4. Sở Tài chính

- Bố trí nguồn vốn sự nghiệp hàng năm cho các huyện, thị xã, thành phố, đơn vị triển khai thực hiện PRAP.

- Phối hợp với sở, ban, ngành có liên quan để kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định về quản lý tài chính.

2.5. Các Sở, ban, ngành liên quan khác

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị và các nhiệm vụ trong PRAP của tỉnh, tổ chức tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức và năng lực, bình đẳng giới và huy động người dân tộc thiểu số tham gia các hoạt động REDD+; lồng ghép REDD+ vào các chương trình, dự án liên quan đến ngành, lĩnh vực quản lý của đơn vị.

2.6. Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về REDD+ và xây dựng chương trình, kế

hoạch chi tiết thực hiện PRAP hàng năm trên địa bàn.

- Huy động và lồng ghép các nguồn lực từ các chương trình, dự án trên địa bàn để thực hiện PRAP.

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn của huyện giao đất lâm nghiệp chưa có rừng cho các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.

- Định kỳ báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch, cũng như đề xuất giải quyết những vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện về Sở Nông nghiệp và PTNT.

- Tham gia, đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc GSDG.

2.7. Ủy ban nhân dân cấp xã

- Tham gia các hoạt động nâng cao nhận thức về REDD+ cho người dân địa phương; phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc xây dựng kế hoạch thực hiện PRAP chi tiết.

- Bố trí, lồng ghép các nguồn lực (các chương trình, dự án) của địa phương vào quá trình thực hiện PRAP.

- Theo dõi quá trình thực hiện PRAP, chú trọng vào các ảnh hưởng tiêu cực tới người dân địa phương và đề xuất các giải pháp xử lý cần thiết.

- Tham gia quá trình GSDG.

2.8. Các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ

- Căn cứ chức năng và quyền hạn của đơn vị, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND cấp huyện và xã để triển khai thực hiện PRAP.

- Bố trí, lồng ghép các nguồn lực (các chương trình, dự án) của đơn vị vào quá trình thực hiện PRAP.

3. Các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ và doanh nghiệp

Tùy thuộc vào chức năng và nhiệm vụ của mình, được khuyến khích tham gia tích cực các hoạt động liên quan đến Kế hoạch, đặc biệt là trong lĩnh vực thông tin, giáo dục và truyền thông; hỗ trợ và huy động sự tham gia của cộng đồng và phổ biến kinh nghiệm thực hiện các hoạt động REDD+.

Các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ, cơ quan nghiên cứu khoa học, doanh nghiệp được khuyến khích tham gia giám sát, đánh giá độc lập quá trình thực hiện PRAP.

VI. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Tổ chức giám sát và đánh giá

Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành khác GSDG việc thực hiện PRAP, đồng thời huy động các tổ chức chính trị, xã hội, tổ chức phi Chính phủ, cơ quan nghiên cứu khoa học, doanh nghiệp tham gia giám sát, đánh giá độc lập. Quá trình GSDG được thực hiện theo các lộ trình sau:

1.1. Giám sát và báo cáo hàng năm

Các hoạt động thực hiện PRAP được giám sát và báo cáo hàng năm lên Ban chỉ đạo KHBVPTR với nội dung cụ thể:

- Quá trình thực hiện dựa trên khung kết quả (chi tiết tại Bảng 09).

- Các tác động (lợi ích và rủi ro) có thể xảy ra trong quá trình thực hiện dựa vào khung lợi ích, rủi ro về môi trường và xã hội (chi tiết tại Bảng 10).

- Hoạt động tài chính và các vấn đề có liên quan khác.

1.2. Đánh giá

Hoạt động đánh giá thực hiện PRAP được triển khai vào cuối giai đoạn 2017 – 2020 với sự tham gia của các bên liên quan. Kết quả đánh giá và khuyến nghị cho các hoạt động trong tương lai sẽ được báo cáo lên Ban chỉ đạo KHBVPTR với nội dung:

- Thành tích đạt được dựa vào các chỉ số của khung kết quả.

- Các tác động lợi ích, rủi ro dựa vào khung lợi ích, rủi ro về môi trường và xã hội.

- Hoạt động tài chính của cả giai đoạn và các vấn đề có liên quan khác.

- Bài học kinh nghiệm và đề xuất cho giai đoạn tiếp theo.

Để đảm bảo sự toàn diện trong công tác đánh giá, một hoạt động đánh giá phụ mang tính chi tiết cao có thể được bổ sung. Hoạt động này được thực hiện bởi các bên tham gia trong quá trình triển khai PRAP hoặc một bên độc lập (bên thứ ba). Kết quả đánh giá của giai đoạn 2017 – 2020 cũng sẽ là một trong những cơ sở để xây dựng nội dung cho hoạt động giai đoạn tiếp theo.

2. Phạm vi giám sát đánh giá

Hợp phần I được thực hiện GSDG theo nội dung của KHBVPTR trên phạm vi toàn tỉnh. Hoạt động GSDG của PRAP chủ yếu tập trung vào Hợp phần II và được triển khai tại các khu vực ưu tiên.

3. Khung giám sát đánh giá

Khung GSDG PRAP cấu thành từ khung kết quả và khung MTXH, việc xây dựng khung GSDG được thực hiện thông qua các bước chính³:

- Bước 1: Xây dựng dự thảo khung GSDG (lần 1).

- Bước 2: Thực hiện tham vấn các sở, ban, ngành và một số đại diện cấp huyện có liên quan thông qua hội thảo tham vấn cấp tỉnh với sự tham gia của 41 đại biểu.

- Bước 3: Thực hiện tham vấn thông qua các hội thảo cấp huyện và xã.

Khung MTXH tại bước 2 được đưa ra trao đổi và tham vấn ý kiến của các bên liên quan thông qua việc tổ chức 10 cuộc họp cấp huyện (158 đại biểu) và 10 cuộc họp cấp xã (250 đại biểu). Kết quả đạt được tại bước 3 sẽ được tổng hợp và thảo luận, trên cơ sở đó hình thành khung GSDG chính thức.

3.1. Khung kết quả

Khung kết quả được xây dựng nhằm đảm bảo các hoạt động của PRAP được thực hiện đúng chất lượng và tiến độ theo kế hoạch đề ra. Do các hoạt động PRAP được xây dựng cho các khu vực ưu tiên, do vậy khung kết quả cũng chỉ áp dụng tại các khu vực ưu tiên. Khung này được cấu thành từ 3 yếu tố: Dữ liệu nền, chỉ số kết quả và phương tiện kiểm chứng. Trong đó, dữ liệu nền cung cấp các thông tin đầu vào, dựa trên đó quá trình GSDG được bắt đầu. Tuy nhiên, không phải tất cả các hoạt động đều có dữ liệu nền, điều này phụ thuộc vào nội dung của từng hoạt động và nguồn thông

³ Chi tiết được thể hiện tại các biên bản tổng hợp kết quả tham vấn cấp huyện và xã, Tổ kỹ thuật xây dựng PRAP tỉnh Điện Biên, năm 2016.

tin hiện có của tỉnh. Chỉ số kết quả thể hiện một con số định lượng liên quan tới mục tiêu cần đạt được, việc đưa ra chỉ số kết quả được cân nhắc kỹ lưỡng nhằm đảm bảo các yêu cầu: Có thể đạt được trong thời gian thực hiện dự án, kiểm chứng một cách đơn giản và tiết kiệm chi phí nhất. Phương tiện kiểm chứng được sử dụng để kiểm tra kết quả đạt được dựa trên các chỉ số đã đề xuất. Khung kết quả được mô tả ngắn gọn theo Bảng 09 dưới đây (*chi tiết tại phụ lục 02*).

Bảng 09. Khung kết quả

STT	Gói Giải pháp	Dữ liệu nền	Chỉ số kết quả	Phương tiện kiểm chứng
1	Gói giải pháp 1: Kiểm soát hành vi phá rừng làm nương	235 vụ phá rừng để làm nương trái phép năm 2016	Số vụ phá rừng làm nương bình quân/năm giảm từ 10% trở lên trong giai đoạn 2017-2020	Hồ sơ xác minh các vụ vi phạm
2	Gói giải pháp 2: Nâng cao hiệu quả công tác phát triển rừng (trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng)	Bình quân, thực hiện đạt 41% kế hoạch phát triển rừng hàng năm trong giai đoạn 2010-2016	Thực hiện đạt trên 80% kế hoạch phát triển rừng hàng năm trong giai đoạn 2017-2020	Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện cuối năm
3	Gói giải pháp 3: Hạn chế các tác động tiêu cực gây ra bởi việc chuyển đổi rừng sang các mục đích khác	Diện tích rừng dự kiến bị chuyển đổi	Đảm bảo việc chuyển đổi rừng sang mục đích khác tác động tối thiểu lên tài nguyên rừng	Báo cáo kết quả thực hiện
4	Gói giải pháp 4: Kiểm soát cháy rừng	1. Số vụ cháy rừng bình quân hàng năm giai đoạn 2010 - 2016 là 35,6 vụ 2. Diện tích rừng bị cháy bình quân hàng năm giai đoạn 2010-2016 là 181,7 ha	Số vụ cháy rừng/diện tích rừng bị cháy bình quân/năm giảm từ 10% trở lên trong giai đoạn 2017-2020	Hồ sơ các vụ cháy rừng
5	Gói giải pháp 5: Hạn chế khai thác rừng trái pháp luật, không bền vững	167 vụ khai thác rừng trái pháp luật xảy ra trong năm 2016	Số vụ khai thác rừng trái pháp luật xảy ra hàng năm giảm từ 30% trở lên trong giai đoạn 2017-2020	Hồ sơ xác minh các vụ vi phạm
6	Gói giải pháp chung	Tham khảo phụ lục 02	Tham khảo phụ lục 02	Tham khảo phụ lục 02

3.2. Khung môi trường xã hội

Mục đích của việc xây dựng khung MTXH nhằm đảm bảo quá trình thực hiện PRAP mang lại các tác động tích cực, đồng thời tránh, giảm thiểu các tác động tiêu cực đối với các hoạt động kinh tế xã hội của tỉnh, trong đó chú trọng vào quyền của người dân địa phương, tuân thủ các nguyên tắc quốc tế đã được công nhận về đảm bảo an toàn trong quá trình xây dựng, thực hiện các hoạt động liên quan đến REDD+. Khung MTXH bao gồm 6 yếu tố: Lợi ích, các biện pháp tăng cường lợi ích, biện pháp giám sát lợi ích, rủi ro, các biện pháp giảm thiểu rủi ro, biện pháp giám sát rủi ro. Nội dung khung MTXH được mô tả ngắn gọn theo Bảng 10 dưới đây (*chi tiết tại phụ lục 03*).

Bảng 10. Khung môi trường xã hội

STT	Gói Giải pháp	Lợi ích	Rủi ro
1	Gói giải pháp 1: Kiểm soát hành vi phá rừng để canh tác nông nghiệp	1. Bảo tồn đa dạng sinh học. 2. Chống xói mòn 3. Giảm nguy cơ lũ quét 4. Nâng cao nhận thức của cộng đồng dân cư về quản lý bảo vệ rừng 5. Giảm nghèo, góp phần nâng cao thu nhập người dân 6. Đảm bảo quyền sở hữu đất và tài nguyên rừng	1. Xung đột lợi ích sử dụng đất 2. Dịch chuyển địa điểm phá rừng (chuyển sang phá rừng chỗ khác) 3. Mâu thuẫn giữa người không được hỗ trợ (ngoài xã mục tiêu) và người được hỗ trợ (xã mục tiêu) 4. Ảnh hưởng tới tập quán canh tác truyền thống của người dân 5. Mâu thuẫn giữa người dân với lực lượng chức năng

STT	Gói Giải pháp	Lợi ích	Rủi ro
2	Gói giải pháp 2: Nâng cao hiệu quả công tác phát triển rừng (trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Bảo tồn đa dạng sinh học 2. Chống xói mòn 3. Giảm nguy cơ lũ quét 4. Nâng cao nhận thức của cộng đồng dân cư về BVPTTR 5. Giảm nghèo, góp phần nâng cao thu nhập người dân 6. Đảm bảo quyền sở hữu đất và tài nguyên rừng 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Xung đột lợi ích sử dụng đất giữa người dân và chủ rừng 2. Lợi dụng thị trường gỗ rừng trồng để khai thác gỗ rừng tự nhiên 3. Mâu thuẫn giữa người không được hỗ trợ (ngoài xã mục tiêu) và người được hỗ trợ (xã mục tiêu) 4. Ảnh hưởng bất lợi cho những người đang chăn thả 5. Việc phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh có thể gây ra mất rừng 6. Xây ra các vấn đề về thu hồi, đền bù đất để làm cơ sở hạ tầng lâm sinh mới
3	Gói giải pháp 3: Hạn chế các tác động tiêu cực gây ra bởi việc chuyển đổi rừng sang các mục đích khác	Đảm bảo sự hài hòa, bền vững trong phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường	<ol style="list-style-type: none"> 1. Mâu thuẫn giữa các lực lượng chức năng và chủ công trình. 2. Mâu thuẫn giữa nhu cầu sử dụng đất cho trồng rừng thay thế và cho mục đích khác
4	Gói giải pháp 4: Kiểm soát cháy rừng	<ol style="list-style-type: none"> 1. Bảo tồn đa dạng sinh học. 2. Tránh ô nhiễm môi trường. 3. Hạn chế xói mòn, bảo vệ nguồn nước 4. Giảm nguy cơ lũ quét 5. Hạn chế thiệt hại kinh tế và con người do cháy rừng gây ra 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Sinh kế (sử dụng lửa) của người dân bị ảnh hưởng 2. Mâu thuẫn giữa người dân với lực lượng chức năng 3. Thiếu đất sản xuất do cấm sử dụng lửa liên quan tới vấn đề canh 4. Tạo vật liệu cháy, tiềm ẩn nguy cơ cháy rừng
5	Gói giải pháp 5: Hạn chế khai thác rừng trái pháp luật, không bền vững	<ol style="list-style-type: none"> 1. Bảo tồn đa dạng sinh học. 2. Đảm bảo công bằng trong sử dụng tài nguyên rừng 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Mâu thuẫn, xung đột giữa người thực hiện nhiệm vụ QLVR và người vi phạm. 2. Ảnh hưởng đến sinh kế của nhóm (nhỏ) người dân số phụ thuộc vào rừng 3. Ảnh hưởng tới truyền thống của người dân địa phương (làm nhà gỗ, đun nấu và sưởi ấm bằng củi...)
6	Gói giải pháp 6: Gói giải pháp chung	Tham khảo phụ lục 03	Tham khảo phụ lục 03

Hiện tại, hệ thống thông tin đảm bảo an toàn (SIS) cấp quốc gia đang được xây dựng trên cơ sở đảm bảo các yêu cầu của quốc tế. Vào thời điểm hệ thống này được hoàn thành, các tỉnh có thể sẽ phải xem lại và điều chỉnh khung môi trường xã hội để phù hợp với nội dung của SIS cấp quốc gia và cung cấp các thông tin cần thiết cho hệ thống này trong quá trình thực hiện.

BẢN ĐỒ VÀ PHỤ LỤC

Phụ lục 01. Tổng hợp Kế hoạch hành động REDD+ tỉnh Điện Biên giai đoạn 2017 – 2020

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Mục tiêu		Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn					Lưu ý	
						ĐVT	Khối lượng		Nguồn ngân sách		Chi trả DVMT R	Vốn vay, viện trợ ODA	Doanh nghiệp		Khác
									Trung ương	Địa phương					
Tổng cộng								907,611	339,672	50,558	466,224	37,700	9,100	4,357	
I	Hợp phần 1: Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng							726,217	251,370	-	453,083	21,764	-	-	
1	Bảo vệ rừng	Toàn tỉnh	2017 - 2020	Quỹ Bảo vệ và PTR, Các BQL rừng PH, ĐD,	Cơ quan Kiểm lâm, lâm nghiệp, UBND cấp xã	Lượt ha	1,181,720	556,393	128,454	-	426,583	1,356	-	-	Vốn ngân sách là nguồn vốn sự nghiệp
2	Phát triển rừng							165,824	118,916	-	26,500	20,408	-	-	
2.1	Trồng rừng					Ha	6,000	110,000	91,275			18,725			Vốn ngân sách là nguồn vốn đầu tư (bao gồm cả Chương trình 30a)

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Mục tiêu		Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn					Lưu ý	
						ĐVT	Khối lượng		Nguồn ngân sách		Chi trả DVMT R	Vốn vay, viện trợ ODA	Doanh nghiệp		Khác
									Trung ương	Địa phương					
2.2	Khoanh nuôi tái sinh rừng					Lượt ha	111,648	55,824	27,641		26,500	1,683			
3	Trồng cây phân tán	Toàn tỉnh	2017 - 2020	Chi cục Kiểm lâm	UBND cấp huyện	Cây	2,000,000	4,000	4,000					Vốn đầu tư	
II	Hợp phần 2: Các hoạt động ưu tiên (các hoạt động bổ sung)							181,394	88,302	50,558	13,141	15,936	9,100	4,357	
1	Gói giải pháp 1: Kiểm soát hành vi phá rừng làm nương							81,347	61,886	3,483	12,901	3,077	-	-	
1.1	Nâng cao hiệu quả quy hoạch sử dụng đất, rừng							13,679	-	2,679	11,000	-	-	-	
1.1.1	Hỗ trợ lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất liên ngành cấp tỉnh có sự tham gia đầy đủ, hiệu quả của các bên liên quan (Căn cứ QĐ 419)	Toàn tỉnh	2017 - 2020	Sở TNMT	Sở NN và PTNT, UBND cấp huyện, các cơ quan có liên quan	Tài liệu hướng dẫn lập quy hoạch, kế hoạch	1	0						Nhiệm vụ	

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Mục tiêu		Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn					Lưu ý	
						ĐVT	Khối lượng		Nguồn ngân sách		Chi trả DVMT R	Vốn vay, viện trợ ODA	Doanh nghiệp		Khác
									Trung ương	Địa phương					
1.1.2	Rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng có sự tham gia	Toàn tỉnh (bao gồm các xã ưu tiên)	2017	Sở NN và PTNT	Các Sở, ngành, UBND các huyện, xã	Xã	129	2,679		2,679					Vốn sự nghiệp hàng năm
1.1.3	Cắm mốc đối với các diện tích rừng phòng hộ tập trung thuộc 3 Ban quản lý Điện Biên, Mường Chà, Tuần Giáo	Các khu rừng giao cho các BQL rừng PH, ĐD	2017 - 2020	Các BQL rừng PH, ĐD	UBND các huyện, xã	Mốc cấp 1	1,000	11,000			11,000				Vốn DVMTR
1.1.4	Tăng cường công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quy hoạch (công bố quy hoạch đến tận thôn/bản, tuyên truyền thực hiện quy hoạch; tuần tra, kiểm tra, xử lý vi phạm)	Tất cả các xã mục tiêu	2017 - 2020	UBND cấp huyện, xã	Sở NN, Sở TN	Cấp huyện, xã	139	0							Nhiệm vụ

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Mục tiêu		Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn					Lưu ý	
						ĐVT	Khối lượng		Nguồn ngân sách		Chi trả DVMT R	Vốn vay, viện trợ ODA	Doanh nghiệp		Khác
									Trung ương	Địa phương					
1.2	Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi							52,056	51,408	648	-	-	-	-	
1.2.1	Hỗ trợ các loại giống cây trồng, vật nuôi	18 xã mục tiêu	2017 - 2020	UBND cấp huyện, xã	Trung tâm Khuyến nông	Xã	18	50,112	50,112						Các Chương trình: 30a, 135, 102
1.2.2	Tập huấn kỹ thuật cho người dân (chăn nuôi, trồng trọt, trồng rừng)	18 xã mục tiêu	2017 - 2020	UBND cấp huyện, xã	Trung tâm Khuyến nông	Lớp	1,080	1,944	1,296	648					Các Chương trình: 30a, Sự nghiệp KN, Đào tạo nghề
1.3	Phát triển các hoạt động sinh kế (chăn nuôi, trồng trọt, lâm sản ngoài gỗ, nông lâm kết hợp)							12,190	9,180	-	-	3,010	-	-	Các Chương trình: 30a, 135; các dự án khác
1.3.1	Khảo sát, đánh giá tính khả thi các hoạt động	18 xã mục tiêu	2017 - 2020	UBND các huyện, xã	Sở NN và PTNT	Dự án/Mô hình	45	775	515			260			
1.3.2	Xây dựng mô hình chăn nuôi (gia súc, lợn sinh sản, cá...)	18 xã mục tiêu	2017 - 2020	UBND các huyện, xã	Sở NN và PTNT	Dự án/Mô hình	18	4,860	3,160			1,700			

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Mục tiêu		Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn					Lưu ý	
						ĐVT	Khối lượng		Nguồn ngân sách		Chi trả DVMT R	Vốn vay, viện trợ ODA	Doanh nghiệp		Khác
									Trung ương	Địa phương					
1.3.3	Xây dựng mô hình trồng trọt	18 xã mục tiêu	2017 - 2020	UBND các huyện, xã	Sở NN và PTNT	Dự án/Mô hình	18	4,050	3,480			570			
1.3.4	Xây dựng mô hình lâm sản ngoài gỗ (dược liệu, Sa nhân, chít...)	18 xã mục tiêu	2017 - 2020	UBND các huyện, xã	Sở NN và PTNT	Dự án/Mô hình	9	2,025	2,025						
1.3.5	Thành lập các Quỹ hỗ trợ phát triển sinh kế					Xã	6	480				480			
1.4	Nâng cao nhận thức của cộng đồng về quản lý và bảo vệ rừng							2,321	1,298	156	800	67	-	-	
1.4.1	Họp thôn/bản	Tại bản của tất cả các xã mục tiêu	2017 - 2020	Hạt Kiểm lâm	UBND các huyện, xã	Thôn/bản	1,992	156		156					Chi thường xuyên của CCKL
1.4.2	Xây dựng hệ thống bảng tuyên truyền về QLBR và PCCCR	30 xã mục tiêu	2017 - 2020	Chi cục Kiểm lâm	Sở NN và PTNT, UBND huyện, xã	Chiếc	39	1,365	1,298			67			Dự án PCCCR

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Mục tiêu		Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn					Lưu ý	
						ĐVT	Khối lượng		Nguồn ngân sách		Chi trả DVMT R	Vốn vay, viện trợ ODA	Doanh nghiệp		Khác
									Trung ương	Địa phương					
1.4.3	Tổ chức hội thi	Các huyện có xã mục tiêu	2017 - 2020	UBND các huyện	UBND các xã, Cơ quan Kiểm lâm	Cuộc thi	16	800			800				Vốn DVMTR
1.4.4	Xây dựng kế hoạch tuyên truyền quản lý, bảo vệ rừng đến các trường học (từ cấp THCS trở lên)	Tất cả các xã mục tiêu	2017 - 2020	Hạt Kiểm lâm	Chi cục Kiểm lâm; Sở Giáo dục, Sở NN	Lớp	624	0							Nhiệm vụ thường xuyên
1.5	Nâng cao năng lực quản lý cho cán bộ cấp huyện, xã							501	-	-	501	-	-	-	
1.5.1	Tập huấn nâng cao năng lực quản lý về đất đai	Tất cả các huyện, xã mục tiêu	2017 - 2020	UBND các huyện	Sở NN, Sở TN	Lớp	40	240			240				Định mức theo QĐ số 918/QĐ-BNN-TC
1.5.2	Tổ chức thăm quan, học tập các địa phương khác (5 ngày)	Tất cả các huyện, xã mục tiêu	2017 - 2018	UBND các huyện	Sở NN, Sở TN	Chuyên	1	261			261				
1.6	Nâng cao hiệu quả công tác chi trả DVMTR							600	-	-	600	-	-	-	

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Mục tiêu		Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn					Lưu ý	
						ĐVT	Khối lượng		Nguồn ngân sách		Chi trả DVMT R	Vốn vay, viện trợ ODA	Doanh nghiệp		Khác
									Trung ương	Địa phương					
1.6.1	Xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng trên cơ sở kết quả giao đất giao rừng	Các xã có chi trả DVMT R	2017	Quỹ BV và PTR	Chi cục Kiểm lâm	Bản đồ	Đến tận xã	600			600				Vốn DVMTR
1.6.2	Thiết lập hệ thống chi trả đến cấp huyện	Các xã có chi trả DVMT R	2017	Sở NN và PTNT	Sở Nội vụ	Quyết định, Hướng dẫn	1	0							Nhiệm vụ
1.6.3	Hướng dẫn xây dựng quy chế quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR đối với chủ rừng	Các xã có chi trả DVMT R	2017	Quỹ BV và PTR	Sở Tài chính, UBND các huyện, xã	Hướng dẫn	1	0							Nhiệm vụ
2	Gói giải pháp 2: Nâng cao hiệu quả công tác phát triển rừng (trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng)							58,186	860	47,041	-	8,557	-	1,728	
2.1	Nâng cao hiệu quả quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rừng và giao đất, giao rừng							47,041	-	47,041	-	-	-	-	

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Mục tiêu		Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn					Lưu ý	
						ĐVT	Khối lượng		Nguồn ngân sách		Chi trả DVMT R	Vốn vay, viện trợ ODA	Doanh nghiệp		Khác
									Trung ương	Địa phương					
2.1.1	Rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng	Toàn tỉnh	2017	Sở NN và PTNT	Các Sở, ngành, UBND các huyện, xã			0	0						Đã thực hiện ở mục 1.1.2 phần II
2.1.2	Giao đất lâm nghiệp chưa có rừng (Tập trung vào DT2 và diện tích dự kiến trồng rừng DT1)	24 xã mục tiêu	2017 - 2020	UBND tỉnh, UBND các huyện	Sở TN, Sở NN, UBND các xã, huyện	Ha	118,000	29,500		29,500					Kế hoạch 388 của UBND tỉnh
2.1.3	Tiếp tục rà soát diện tích rừng và đất lâm nghiệp hiện do UBND xã quản lý để tổ chức giao đất, giao rừng cho người dân, trong đó ưu tiên các hộ gia đình cá nhân không có đất, thiếu đất sản xuất, đồng bào dân tộc thiểu số (Căn cứ QĐ 419)	Toàn tỉnh	2017 - 2020	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phòng TNMT, NN và PTNT, Hạt Kiểm lâm và UBND cấp xã	Ha	87,706	17,541		17,541					Ngân sách tỉnh (Kế hoạch 388)

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Mục tiêu		Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn					Lưu ý	
						ĐVT	Khối lượng		Nguồn ngân sách		Chi trả DVMT R	Vốn vay, viện trợ ODA	Doanh nghiệp		Khác
									Trung ương	Địa phương					
2.2	Phát triển chuỗi cung ứng và tiêu thụ lâm sản							-	-	-	-	-	-		
2.2.1	Xây dựng cơ chế liên doanh, liên kết giữa người dân và doanh nghiệp	Các xã mục tiêu thuộc huyện Tuần Giáo, Điện Biên, Điện Biên Đông	2017	Sở NN và PTNT	Các Sở, ngành; các doanh nghiệp	Văn bản thỏa thuận	4	0							Nhiệm vụ
2.2.2	Xây dựng mô hình chuỗi liên kết giá trị trong SXLN	Huyện Tuần Giáo, Điện Biên	2017 - 2020	Sở NN và PTNT	Các Sở, ngành; UBND cấp huyện	Mô hình	2	0							Nhiệm vụ
2.3	Hỗ trợ phát triển, nâng cấp cơ sở hạ tầng lâm sinh							8,097	-	-	-	8,097	-	-	
2.3.1	Nâng cấp vườn ươm	BQL RPH các huyện Điện Biên,	2017 - 2020	Các BQL rừng PH	Các Sở, ngành; UBND cấp huyện	Vườn ươm	3	225				225			Vốn JICA 3

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Mục tiêu		Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn					Lưu ý	
						ĐVT	Khối lượng		Nguồn ngân sách		Chi trả DVMT R	Vốn vay, viện trợ ODA	Doanh nghiệp		Khác
									Trung ương	Địa phương					
		Tuần Giáo, Mường Chà													
2.3.2	Hỗ trợ làm đường lâm nghiệp đối với vùng nguyên liệu tập trung	Các huyện Điện Biên, Tuần Giáo, Mường Chà	2017 - 2020	UBND các huyện Điện Biên, Tuần Giáo, Mường Chà	Các Sở, ngành	Km	29	3,855	-		3,855			Vốn JICA 3	
2.3.3	Xây dựng đường băng cản lửa	Các huyện Điện Biên, Tuần Giáo, Mường Chà	2017 - 2020	Các BQL rừng PH	Các Sở, ngành									Thực hiện tại mục 4.2.3	
2.3.4	Xây dựng hệ thống bảng tuyên truyền về QLBR và PCCCR	30 xã mục tiêu	2017 - 2020	Chi cục Kiểm lâm	Sở NN và PTNT, UBND huyện, xã			0						Thực hiện ở hoạt động 1.4.2	
2.3.6	Xây dựng các Trạm quản lý, bảo vệ rừng					Trạm	11	4,017			4,017				

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Mục tiêu		Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn					Lưu ý	
						ĐVT	Khối lượng		Nguồn ngân sách		Chi trả DVMT R	Vốn vay, viện trợ ODA	Doanh nghiệp		Khác
									Trung ương	Địa phương					
2.4	Kiểm soát và giảm thiểu tình trạng chăn thả gia súc tự do							3,048	860	-	-	460	-	1,728	
2.4.1	Xây dựng mô hình trồng cỏ cho chăn nuôi	24 xã mục tiêu	2017 - 2020	Trung tâm Khuyến nông	UBND các huyện, xã	Mô hình	24	1,320	860			460			Các Chương trình: 30a, 135; các dự án khác
2.4.2	Tuyên truyền, vận động người dân phát triển chăn nuôi có kiểm soát (nuôi nhốt, chăn thả có kiểm soát...)	Tất cả các xã mục tiêu	2017 - 2020	Phòng NN, Hạt Kiểm lâm, UBND cấp xã	Cộng đồng dân cư	Cuộc	1,828	0							Nhiệm vụ
2.4.3	Tăng cường kiểm tra việc thực hiện quy ước QLBYR của cộng đồng	Tất cả các xã mục tiêu	2017 - 2020	UBND cấp xã	Cộng đồng dân cư	Cuộc	1,828	0							Nhiệm vụ
2.4.4	Hỗ trợ xây dựng chuồng trại	24 xã mục tiêu	2017 - 2020	UBND cấp xã	Phòng NN và PTNT, các hộ gia đình	Chuồng	288	1,728						1,728	
2.4.5	Quy hoạch bãi chăn thả	Tất cả các xã mục tiêu						0							Thực hiện tại mục 2.1 Phần II

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Mục tiêu		Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn					Lưu ý	
						ĐVT	Khối lượng		Nguồn ngân sách		Chi trả DVMT R	Vốn vay, viện trợ ODA	Doanh nghiệp		Khác
									Trung ương	Địa phương					
2.5	Tập huấn kỹ thuật trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng trồng	Các huyện, xã mục tiêu	2017 - 2020	Phòng NN, Hạt Kiểm lâm, các Ban quản lý RPH, ĐĐ	UBND cấp xã	Lớp	700	0							Đã thực hiện tại mục 1.2.2
3	Gói giải pháp 3: Hạn chế các tác động tiêu cực gây ra bởi việc chuyển đổi rừng sang các mục đích khác (phát triển cơ sở hạ tầng, thủy điện, khoáng sản...)							9,100	-	-	-	-	9,100	-	
3.1	Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển đổi							9,100	-	-	-	-	9,100	-	
3.1.1	Các dự án không vì mục đích kinh doanh (công trình công cộng)	Các huyện có diện tích chuyển đổi	2017 - 2020	Các BQL rừng PH, UBND các huyện	Các sở, ngành			0							Đã thực hiện tại mục 2.1. phần I

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Mục tiêu		Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn					Lưu ý	
						ĐVT	Khối lượng		Nguồn ngân sách		Chi trả DVMT R	Vốn vay, viện trợ ODA	Doanh nghiệp		Khác
									Trung ương	Địa phương					
3.1.2	Các dự án kinh doanh	Các huyện có diện tích chuyển đổi	2017 - 2020	Các BQL rừng PH, UBND các huyện	Các sở, ngành	Ha	100	9,100					9,100		
3.1.3	Kiểm soát chặt chẽ việc trồng rừng thay thế của các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; thu hồi giấy phép và chấm dứt các dự án không chấp hành việc trồng lại rừng hoặc đóng góp tài chính theo quy định (Căn cứ QĐ 419)	Các huyện có diện tích chuyển đổi	2017 - 2020	Sở NN và PTNT	Các Sở NN và PTNT, Công thương, TNMT, Xây dựng, Giao thông và UBND các huyện	Cuộc	12	0							Nhiệm vụ
3.2	Tăng cường công tác bảo vệ rừng tại các khu vực giáp ranh diện tích rừng chuyển đổi							0	-	-	-	-	-	-	

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Mục tiêu		Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn					Lưu ý	
						ĐVT	Khối lượng		Nguồn ngân sách		Chi trả DVMT R	Vốn vay, viện trợ ODA	Doanh nghiệp		Khác
									Trung ương	Địa phương					
3.2.1	Xác định các khu vực có nguy cơ cao xảy ra phá rừng	Các khu vực chuyển đổi rừng	2017 - 2020	UBND cấp huyện, xã	Cơ quan Kiểm lâm	Xã	6	0							Nhiệm vụ thường xuyên
3.2.2	Bổ sung các đợt tuần tra	Các khu vực chuyển đổi rừng	2017 - 2020	UBND cấp huyện, xã	Cơ quan Kiểm lâm	Xã	6	0							Nhiệm vụ thường xuyên
4	Gói giải pháp 4: Kiểm soát cháy rừng							28,894	25,556	-	-	3,338	-	-	
4.1	Nâng cao nhận thức của người dân trong công tác PCCCR							600	600	-	-	-	-	-	
4.1.1	Hợp thôn/bản	Tại thôn bản của các xã mục tiêu	2017 - 2020	Hạt Kiểm lâm	UBND các huyện, xã	Thôn/bản	1,828	0							Lồng ghép vào 1.4.1
4.1.2	Tuyên truyền nâng cao nhận thức (qua truyền hình, qua báo đài)	Toàn tỉnh	2017 - 2020	Chi cục Kiểm lâm	Cơ quan báo chí	Huyện	10	500	500						Dự án PCCCR

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Mục tiêu		Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn					Lưu ý	
						ĐVT	Khối lượng		Nguồn ngân sách		Chi trả DVMT R	Vốn vay, viện trợ ODA	Doanh nghiệp		Khác
									Trung ương	Địa phương					
4.1.3	In ấn, phát hành tài liệu tuyên truyền PCCCR	Toàn tỉnh	2017 - 2020	Chi cục Kiểm lâm	Chi cục Kiểm lâm, UBND các huyện, xã	Quyển	2,000	100	100						Dự án PCCCR
4.2	Xác định vùng trọng điểm có nguy cơ cháy rừng cao							1,142	640	-	-	502	-	-	
4.2.1	Xây dựng bản đồ vùng nguy cơ cháy rừng cao	Toàn tỉnh	2017	Sở NN &PTNT	Chi cục Kiểm lâm, UBND các huyện, xã	Bộ	1	0	0						Nhiệm vụ
4.2.2	Xây dựng biển báo cấp nguy cơ cháy rừng	27 xã mục tiêu	2017 - 2020	Chi cục Kiểm lâm	UBND các huyện, xã	Chiếc	27	407	407						Dự án PCCCR
4.2.3	Xây dựng hệ thống biển báo, biển cấm (biển tam giác cấm lửa)	Toàn tỉnh	2017 - 2020	Chi cục Kiểm lâm	UBND các huyện, xã	Chiếc	78	233	233						Dự án PCCCR

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Mục tiêu		Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn					Lưu ý	
						ĐVT	Khối lượng		Nguồn ngân sách		Chi trả DVMT R	Vốn vay, viện trợ ODA	Doanh nghiệp		Khác
									Trung ương	Địa phương					
4.2.3	Xây dựng đường băng cản lửa	Các huyện Điện Biên, Tuần Giáo, Mường Chà	2017 - 2020	Các BQL rừng PH	Các Sở, ngành	Km	12	502				502			Vốn JICA 3
4.3	Nâng cao năng lực ứng phó với cháy rừng							27,152	24,316	-	-	2,836	-	-	
4.3.1	Tập huấn kỹ thuật PCCCR cho các tổ, đội BVR bản	27 xã mục tiêu	2017 - 2020	Chi cục Kiểm lâm	UBND các huyện, xã	Lớp	25	500	375			125			Dự án PCCCR, Dự án SNRM
4.3.2	Tổ chức diễn tập PCCCR	Toàn tỉnh	2017 - 2020	Chi cục Kiểm lâm	BCH quân sự huyện, dân quân, công an, bộ đội biên phòng	Cuộc	9	990	857			133			Dự án PCCCR
4.3.3	Mua sắm trang thiết bị PCCCR	Toàn tỉnh	2017 - 2020	Chi cục Kiểm lâm	UBND cấp huyện, xã			25,510	23,084			2,426			Dự án PCCCR, Dự án SNRM
4.3.4	Xây dựng chòi canh lửa	Xã Phình Sáng,	2017 - 2020	BQL rừng PH huyện	UBND xã Phình Sáng	Chòi	1	152				152			

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Mục tiêu		Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn					Lưu ý	
						ĐVT	Khối lượng		Nguồn ngân sách		Chi trả DVMT R	Vốn vay, viện trợ ODA	Doanh nghiệp		Khác
									Trung ương	Địa phương					
		huyện Tuần Giáo		Tuần Giáo											
5	Gói giải pháp 5: Hạn chế khai thác rừng trái pháp luật							240	-	-	240	-	-	-	
5.1	Xây dựng kế hoạch quản lý rừng bền vững							240	-	-	240	-	-	-	Nhiệm vụ
5.1.1	Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững cho các chủ rừng là tổ chức	Diện tích rừng được giao của các tổ chức	2017 - 2018	Các chủ rừng tổ chức	Sở NN và PTNT, UBND cấp huyện	Phương án	6	0							Nhiệm vụ
5.1.2	Hỗ trợ xây dựng và nhân rộng các mô hình liên kết, hợp tác quản lý rừng tự nhiên giữa các chủ rừng là tổ chức nhà nước với cộng đồng dân cư và các bên liên quan khác tại địa phương (Căn cứ QĐ 419)	Các BQL rừng PH, ĐD	2017 - 2020	Sở NN và PTNT	Các BQL rừng PH, ĐD, Quỹ BVPTR	Mô hình, văn bản hướng dẫn	6 mô hình, 1 văn bản hướng dẫn	240			240				

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Mục tiêu		Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn					Lưu ý	
						ĐVT	Khối lượng		Nguồn ngân sách		Chi trả DVMT R	Vốn vay, viện trợ ODA	Doanh nghiệp		Khác
									Trung ương	Địa phương					
5.1.3	Hỗ trợ các cộng đồng dân cư thôn/bản rà soát, điều chỉnh quy ước quản lý, sử dụng rừng	Diện tích rừng được giao của các cộng đồng	2017 - 2020	Các chủ rừng cộng đồng	Cơ quan Kiểm lâm; UBND cấp huyện, xã	Cộng đồng	1,216	0							Nhiệm vụ
5.1.4	Kiểm tra, giám sát việc thực hiện phương án, quy ước	Các diện tích rừng được giao	2017 - 2020	Cơ quan Kiểm lâm; UBND cấp huyện, xã	Các tổ chức, cộng đồng bản	Cuộc	4,888	0							Nhiệm vụ
5.2	Tuyên truyền, vận động sử dụng các loại nguyên liệu thay thế gỗ	Tại bản của tất cả các xã mục tiêu	2017 - 2020	Hạt Kiểm lâm	UBND các huyện, xã	Thôn/bản	1,828	0							Lồng ghép vào 1.4.1
5.3	Hướng dẫn thực hiện các thủ tục khai thác lâm sản							0							
5.3.1	Ban hành văn bản hướng dẫn	Cấp tỉnh	2016	Chi cục Kiểm lâm	UBND cấp huyện, xã			0							Nhiệm vụ

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Mục tiêu		Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn					Lưu ý	
						ĐVT	Khối lượng		Nguồn ngân sách		Chi trả DVMT R	Vốn vay, viện trợ ODA	Doanh nghiệp		Khác
									Trung ương	Địa phương					
5.3.2	Tuyên truyền phổ biến văn bản	Toàn tỉnh	2017	Hạt Kiểm lâm, UBND các xã	UBND cấp huyện, xã			0		-					Nhiệm vụ
5.3.3	Kiểm tra, giám sát việc thực hiện	Toàn tỉnh	2017 - 2020	Hạt Kiểm lâm	UBND cấp huyện, xã			0							Nhiệm vụ
5.4	Tăng cường kiểm tra, xử lý các hành vi khai thác rừng trái phép, không bền vững							0							
5.4.1	Hoàn thiện cơ chế phối hợp liên ngành, liên tỉnh nhằm tăng cường kiểm tra kiểm soát, xử lý vi phạm hoạt động khai thác và chuyển đổi mục đích sử dụng rừng (Căn cứ QĐ 419)	Toàn tỉnh	2017 - 2020	Sở NN và PTNT	Sở TN, Sở NN, Công an, Quân đội, UBND các xã, huyện	Kế hoạch	13	0							Nhiệm vụ

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Mục tiêu		Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn					Lưu ý	
						ĐVT	Khối lượng		Nguồn ngân sách		Chi trả DVMT R	Vốn vay, viện trợ ODA	Doanh nghiệp		Khác
									Trung ương	Địa phương					
5.4.2	Xác định các điểm nóng về khai thác rừng trái phép	Toàn tỉnh	2017 - 2020	Hạt Kiểm lâm cấp huyện	Chi cục Kiểm lâm; UBND cấp huyện, xã	Xã	129	0							Nhiệm vụ
5.4.3	Bổ sung các đợt tuần tra và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm	Toàn tỉnh	2017 - 2020	Hạt Kiểm lâm cấp huyện	Chi cục Kiểm lâm; UBND cấp huyện, xã	Xã	129	0							Nhiệm vụ
6	Gói giải pháp 6: Giải pháp chung							1,358	-	34	-	964	-	360	
6.1	Cải tiến hệ thống theo dõi diễn biến nguồn tài nguyên rừng							514		34		480			
6.1.1	Cung cấp các trang thiết bị phục vụ mục đích theo dõi diễn biến TNR	Cấp tỉnh, cấp huyện	2017 - 2018	Chi cục Kiểm lâm	UBND các huyện, xã	Chiếc	100	420				420			Dự án QLTNT NBV
6.1.2	Hỗ trợ tập huấn mở rộng ứng dụng hệ thống cải tiến theo dõi	Cấp tỉnh, cấp huyện	2017 - 2018	Chi cục Kiểm lâm	UBND các huyện, xã	Lần	7	94		34		60			Dự án QLTNT NBV

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Mục tiêu		Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn					Lưu ý	
						ĐVT	Khối lượng		Nguồn ngân sách		Chi trả DVMT R	Vốn vay, viện trợ ODA	Doanh nghiệp		Khác
									Trung ương	Địa phương					
	diễn biến rừng														
6.2	Nâng cao nhận thức và đào tạo năng lực thực hiện REDD+							844	-	-	-	484	-	360	
6.2.1	Chia sẻ kinh nghiệm thực hiện PRAP với các tỉnh khác (đặc biệt là các tỉnh bạn trong vùng Tây Bắc)	Cấp tỉnh	2017 - 2020	Chi cục Kiểm lâm	UBND các huyện, xã	Hội thảo	4	484				484			Dự án QLTNT NBV
6.2.2	Nâng cao nhận thức về REDD+ và PRAP cho các cán bộ liên quan	Cấp tỉnh, cấp huyện	2017 - 2020	Chi cục Kiểm lâm	UBND các huyện, xã	Hội thảo	9	180						180	
6.2.3	Chia sẻ kinh nghiệm việc thực hiện các mô hình REDD+ thành công ở từng huyện	Cấp huyện, cấp xã	2017 - 2020	Chi cục Kiểm lâm	UBND các huyện, xã	Hội thảo	9	180						180	
7	Giám sát và đánh giá việc thực hiện PRAP (1,267% * II)	Các xã mục tiêu	2017 - 2020	Sở NN và PTNT	Các sở, ban, ngành có liên quan,			2,269						2,269	

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Mục tiêu		Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn					Lưu ý	
						ĐVT	Khối lượng		Nguồn ngân sách		Chi trả DVMT R	Vốn vay, viện trợ ODA	Doanh nghiệp		Khác
									Trung ương	Địa phương					
					UBND cấp huyện										

Phụ lục 02. Khung giám sát đánh giá PRAP tỉnh Điện Biên – Khung kết quả

STT	Gói Giải pháp/giải pháp	Dữ liệu nền	Chỉ số kết quả	Phương tiện kiểm chứng
1	Gói giải pháp 1: Kiểm soát hành vi phá rừng làm nương	235 vụ chuyển đổi đất rừng bất hợp pháp sang canh tác nông nghiệp năm 2016	Số vụ phá rừng làm nương bình quân/năm giảm từ 10% trở lên trong giai đoạn 2017-2020	Hồ sơ xác minh các vụ vi phạm
1.1	Nâng cao hiệu quả quy hoạch sử dụng đất, rừng	Ranh giới quy hoạch 3 loại rừng (Ranh giới giữa rừng PH và SX chưa rõ ràng)	Hoàn thành phân định lại ranh giới rừng sản xuất và phòng hộ vào quý 4, năm 2017	Báo cáo diễn biến rừng hàng năm
		Ranh giới của 3 khu rừng phòng hộ của các ban quản lý Điện Biên, Mường Chà, Tuần Giáo	Cắm mốc cho 3 khu rừng phòng hộ vào năm 2018	Báo cáo nghiệm thu dự án
1.2	Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi	Không có dữ liệu nền	Ít nhất 2 loài cây, con giống được cung cấp/năm bắt đầu từ năm 2019	Báo cáo kết quả thực hiện hàng năm
		Kế hoạch cung ứng hàng năm của các huyện; kế hoạch tập huấn của huyện	15 lớp/xã mục tiêu/năm lớp tập huấn được cung cấp tới người dân vào năm 2019	
1.3	Phát triển các hoạt động sinh kế (chăn nuôi, trồng trọt, lâm sản ngoài gỗ, nông lâm kết hợp)	Không có dữ liệu nền	18 mô hình/dự án về chăm nuôi được xây dựng vào năm 2020	Báo cáo kết quả thực hiện mô hình/dự án hàng năm
			18 mô hình/dự án trồng trọt được xây dựng vào năm 2020	
			8 mô hình/dự án về LSNG được xây dựng vào năm 2020	
1.4	Nâng cao nhận thức của cộng đồng về quản lý và bảo vệ rừng	70% số hộ gia đình thuộc 498 bản của 39 xã mục tiêu tham gia các cuộc họp tuyên truyền (gắn với Kế hoạch tổ chức, tuyên truyền phổ biến pháp luật hàng năm của Chi cục Kiểm lâm)	90% số hộ gia đình thuộc 498 bản của 39 xã mục tiêu tham gia các cuộc họp tuyên truyền (gắn với Kế hoạch tổ chức, tuyên truyền phổ biến pháp luật hàng năm của Chi cục Kiểm lâm) ít nhất 1 lần/năm	Biên bản cuộc họp; danh sách người tham gia họp
1.5	Nâng cao năng lực quản lý cho cán bộ cấp huyện, xã	Không có dữ liệu nền	Tổ chức được 40 lớp tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ cấp huyện, xã vào năm 2020	Báo cáo kết quả tổ chức lớp tập huấn, danh sách người tham gia tập huấn

STT	Gói Giải pháp/giải pháp	Dữ liệu nền	Chỉ số kết quả	Phương tiện kiểm chứng
1.6	Nâng cao hiệu quả công tác chi trả DVMTR	Quy chế quản lý, sử dụng tiền DVMTR rừng hiện có tại các cộng đồng	Hướng dẫn chung về quản lý, sử dụng tiền DVMTR trên địa bàn tỉnh được ban hành năm 2017	Văn bản hướng dẫn của Sở được ban hành
2	Gói giải pháp 2: Nâng cao hiệu quả công tác phát triển rừng (trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng)	Tỷ lệ giải ngân vốn hàng năm thấp, bình quân toàn tỉnh đạt 41%/năm trong giai đoạn 2010-2016	Thực hiện đạt trên 80% kế hoạch phát triển rừng hàng năm trong giai đoạn 2017-2020	Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện cuối năm
2.1	Nâng cao hiệu quả quy hoạch sử dụng đất, rừng	Ranh giới quy hoạch 3 loại rừng (Ranh giới giữa rừng PH và SX chưa rõ ràng)	Hoàn thành phân định lại ranh giới rừng sản xuất và phòng hộ vào quý 4, năm 2017	Báo cáo diễn biến rừng hàng năm
		Ranh giới của 3 khu rừng phòng hộ của các ban quản lý Điện Biên, Mường Chà, Tuần Giáo	Cắm mốc cho 3 khu rừng phòng hộ vào năm 2018	Báo cáo nghiệm thu dự án
2.2	Phát triển chuỗi cung ứng và tiêu thụ lâm sản	Không có dữ liệu nền	2 mô hình chuỗi liên kết giá trị trong lâm nghiệp được xây dựng vào năm 2020	Báo cáo đánh giá hoạt động, kết quả thực hiện mô hình
2.3	Hỗ trợ phát triển, nâng cấp cơ sở hạ tầng lâm sinh	Chưa có đường lâm nghiệp phục vụ trồng rừng	29 km đường lâm nghiệp được xây dựng trên các huyện Điện Biên, Mường Chà, Tuần Giáo	Hồ sơ thiết kế, nghiệm thu
2.4	Kiểm soát và giảm thiểu tình trạng chăn thả gia súc tự do	Không có dữ liệu nền	38 mô hình trồng cỏ phục vụ nuôi nhốt gia súc được xây dựng trên các xã mục tiêu vào năm 2020	Báo cáo kết quả thực hiện mô hình
2.5	Tập huấn kỹ thuật trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng trồng	Không có dữ liệu nền	700 lớp tập huấn kỹ thuật về trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng trồng tại 39 xã mục tiêu	Báo cáo kết quả tổ chức lớp tập huấn, danh sách người tham gia tập huấn
3	Gói giải pháp 3: Hạn chế các tác động tiêu cực gây ra bởi việc chuyển đổi rừng sang các mục đích khác (phát triển cơ sở hạ tầng, thủy điện, khoáng sản...)	Dự án có chuyển đổi rừng đã được phê duyệt	Đảm bảo việc chuyển đổi rừng sang mục đích khác tác động tối thiểu lên tài nguyên rừng	Báo cáo kết quả thực hiện
3.1	Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển đổi	Diện tích rừng trồng thay thế được trồng đạt 50% kế hoạch dự kiến trong năm 2016	100% diện tích rừng trồng thay thế được thực hiện theo kế hoạch trong giai đoạn 2017-2020	Báo cáo kết quả thực hiện

STT	Gói Giải pháp/giải pháp	Dữ liệu nền	Chỉ số kết quả	Phương tiện kiểm chứng
3.2	Tăng cường công tác bảo vệ rừng tại các khu vực giáp ranh diện tích rừng chuyển đổi	Không có dữ liệu nền	24 cuộc tuần tra được tổ chức vào năm 2020	Báo cáo công tác QLBR
4	Gói giải pháp 4: Kiểm soát cháy rừng	Số vụ cháy rừng bình quân hàng năm giai đoạn 2010-2016 là 35,6 vụ	Số vụ cháy rừng/điện tích rừng bị cháy bình quân/năm giảm từ 10% trở lên trong giai đoạn 2017-2020	Hồ sơ các vụ cháy rừng
		Diện tích rừng bị cháy bình quân hàng năm giai đoạn 2010-2016 là 181,7 ha		
4.1	Nâng cao nhận thức của người dân trong công tác PCCCR	70% số hộ gia đình thuộc 498 bản của 39 xã mục tiêu tham gia các cuộc họp tuyên truyền (gắn với Kế hoạch tổ chức, tuyên truyền phổ biến pháp luật hàng năm của Chi cục Kiểm lâm)	90% số hộ gia đình thuộc 498 bản của 39 xã mục tiêu tham gia các cuộc họp tuyên truyền (gắn với Kế hoạch tổ chức, tuyên truyền phổ biến pháp luật hàng năm của Chi cục Kiểm lâm) ít nhất 1 lần/năm	Biên bản cuộc họp; danh sách người tham gia họp
4.2	Xác định vùng trọng điểm có nguy cơ cháy rừng cao	Vị trí các điểm cháy rừng cao trong giai đoạn 2010-2015	Một bộ bản đồ vùng nguy cơ cháy rừng được xây dựng vào năm 2018 và được cập nhật hàng năm	Báo cáo kết quả thực hiện
			Hoàn thành xây dựng hệ thống biên báo, biên cấm tại các điểm có nguy cơ cháy rừng vào năm 2019	
4.3	Nâng cao năng lực ứng phó với cháy rừng	07 cuộc diễn tập PCCCR năm 2016	40 cuộc diễn tập PCCCR được tiến hành trong giai đoạn 2017-2020	Báo cáo các cuộc diễn tập và danh sách người tham gia
		Không có dữ liệu nền	120 lớp tập huấn kỹ thuật PCCCR được tổ chức trong giai đoạn 2017-2020	Báo cáo lớp tập huấn và danh sách người tham gia
		Báo cáo kiểm kê trang thiết bị hàng năm của các Hạt kiểm năm 2016	100% các Hạt Kiểm lâm được trang bị đầy đủ các phương tiện PCCCR vào năm 2020	Biên bản bàn giao trang thiết bị.
5	Gói giải pháp 5: Hạn chế khai thác rừng trái pháp luật, không bền vững	167 vụ phá rừng trái pháp luật xảy ra trong năm 2016	Số vụ khai thác rừng trái pháp luật xảy ra hàng năm giảm từ 30% trở lên trong giai đoạn 2017-2020	Hồ sơ xác minh các vụ vi phạm

STT	Gói Giải pháp/giải pháp	Dữ liệu nền	Chỉ số kết quả	Phương tiện kiểm chứng
5.1	Xây dựng kế hoạch quản lý rừng bền vững	Phương án quản lý rừng bền vững của các tổ chức được giao rừng	100% các chủ rừng là tổ chức được phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững vào năm 2018	Phương án QLRBV được phê duyệt
		498 bản quy ước thôn bản đã được xây dựng trên 39 xã mục tiêu	498 bản điều chỉnh quy ước trên 39 xã mục tiêu được điều chỉnh vào năm 2018	Bản quy ước được UBND huyện phê duyệt
5.2	Tuyên truyền, vận động sử dụng các loại nguyên liệu thay thế gỗ.	70% số hộ gia đình thuộc 498 bản của 39 xã mục tiêu tham gia các cuộc họp tuyên truyền (gắn với Kế hoạch tổ chức, tuyên truyền phổ biến pháp luật hàng năm của Chi cục Kiểm lâm)	90% số hộ gia đình thuộc 498 bản của 39 xã mục tiêu tham gia các cuộc họp tuyên truyền (gắn với Kế hoạch tổ chức, tuyên truyền phổ biến pháp luật hàng năm của Chi cục Kiểm lâm) ít nhất 1 lần/năm	Bản quy ước đã được UBND huyện phê duyệt
5.3	Hướng dẫn thực hiện các thủ tục khai thác lâm sản	Các văn bản hướng dẫn của Bộ, ngành TW về thủ tục khai thác	Văn bản hướng dẫn chung về thủ tục khai thác trên địa bàn tỉnh được ban hành vào năm 2017	Văn bản hướng dẫn của Sở được ban hành
5.4	Tăng cường kiểm tra, xử lý các hành vi khai thác rừng trái phép	25 cuộc kiểm tra được tổ chức trong năm 2016	30 cuộc kiểm tra/năm được tổ chức bắt đầu từ năm 2017	Báo cáo các đợt tuần tra
6	Gói giải pháp chung	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
6.1	Cải tiến hệ thống theo dõi diễn biến rừng	10 Hạt Kiểm lâm, 5 Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng được tập huấn thống theo dõi diễn biến rừng cải tiến năm 2016	100% Hạt Kiểm lâm, các Ban quản lý rừng áp dụng được phần mềm để cập nhật hệ thống theo dõi diễn biến rừng cải tiến trong giai đoạn 2017-2020	Báo cáo theo dõi diễn biến rừng hàng năm của các Hạt Kiểm lâm.
6.2	Nâng cao nhận thức và đào tạo năng lực thực hiện REDD+	129 cán bộ có liên quan tham gia 3 hội thảo cấp tỉnh về xây dựng PRAP được tổ chức trong năm 2016, 2017	600 cán bộ có liên quan tham gia các hội thảo về chia sẻ kiến thức REDD+ và kinh nghiệm thực hiện PRAP giai đoạn 2017-2020 (sau khi PRAP được phê duyệt)	Báo cáo hội thảo, hội nghị và danh sách người tham gia
		1 hoạt động nâng cao nhận thức về REDD+ được tổ chức tại xã Pá Khoang	9 hoạt động nâng cao nhận thức về REDD+ được tổ chức tại khu vực ưu tiên giai đoạn 2017-2020	

Phụ lục 03. Khung giám sát đánh giá PRAP tỉnh Điện Biên – Khung môi trường xã hội

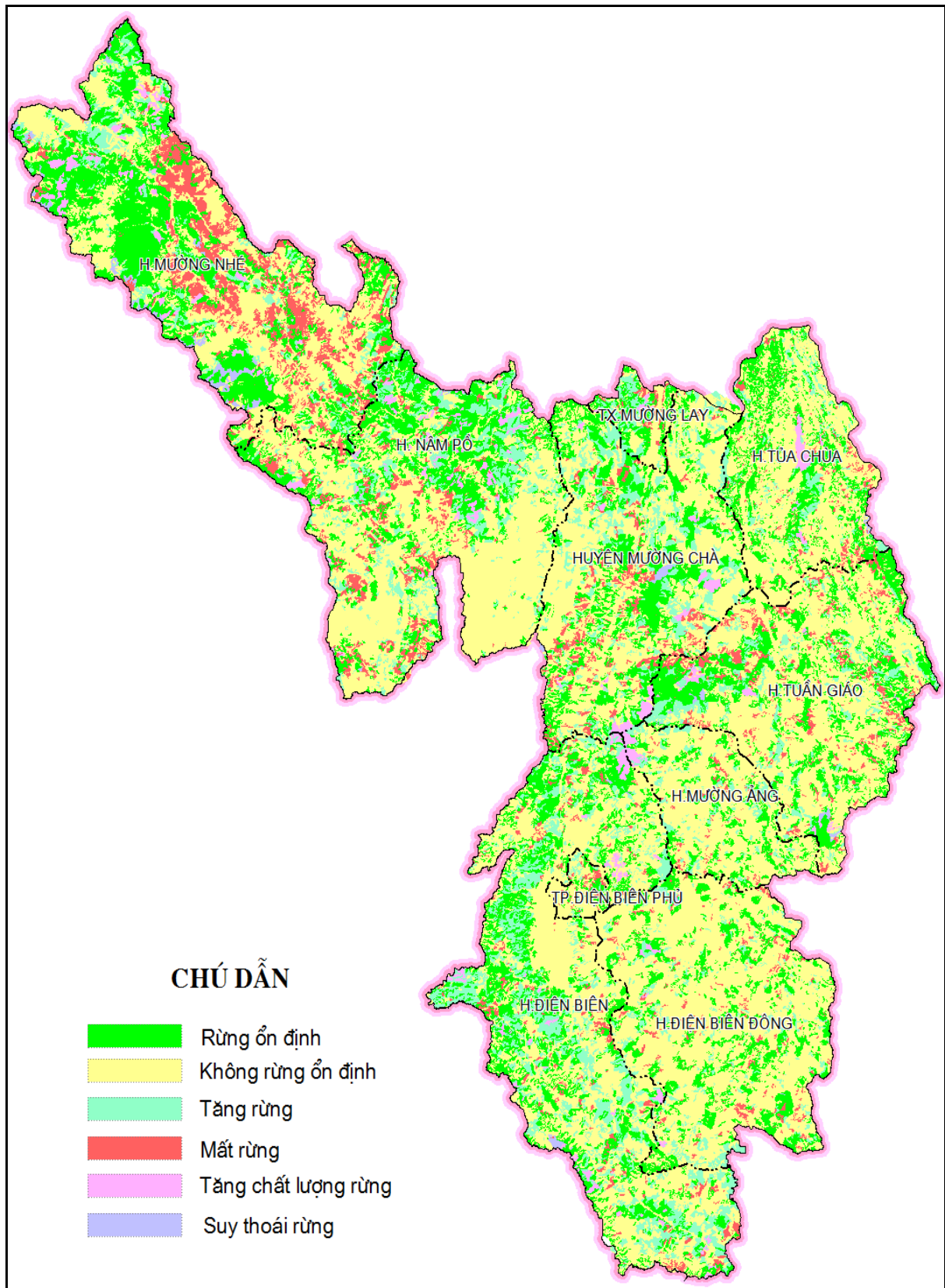
STT	Gói Giải pháp/giải pháp	Lợi ích	Biện pháp tăng cường lợi ích	Biện pháp giám sát	Rủi ro	Biện pháp giảm thiểu rủi ro	Biện pháp giám sát rủi ro
1	Gói giải pháp 1: Kiểm soát hành vi phá rừng làm nương			1. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Sở TNMT (2)			
1.1	Nâng cao hiệu quả quy hoạch sử dụng đất, rừng	1. Bảo tồn đa dạng sinh học	1. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về BVPTTR cho người dân (1, 2, 3, 4, 5) 2. Lồng ghép các lợi ích vào trong việc lập kế hoạch và thực hiện PRAP (1, 2, 3, 4, 5, 6)	2. Báo cáo chuyên đề đa dạng sinh học của Viện Điều tra Quy hoạch rừng (1) 3. Báo cáo phòng chống thiên tai lũ lụt của Sở NN và PTNT (3) 4. Báo cáo BVPTTR của Kiểm lâm (4) 5. Báo cáo phát triển KTXH hàng năm của UBND xã (5) 6. Báo cáo quy hoạch 3 loại rừng (6)	1. Xung đột lợi ích sử dụng đất 2. Dịch chuyển địa điểm phá rừng (chuyển sang phá rừng chỗ khác) 3. Mâu thuẫn giữa người không được hỗ trợ (ngoài xã mục tiêu) và người được hỗ trợ (xã mục tiêu) 4. Ảnh hưởng tới tập quán canh tác truyền thống của người dân 5. Mâu thuẫn giữa người dân với lực lượng chức năng	1. Tăng cường sự tham gia của người dân (bao gồm cả các xã bên ngoài) trong việc lập kế hoạch (1, 2, 3, 4, 5) 2. Hỗ trợ phát triển sinh kế cho người dân, đặc biệt là người nghèo, sống phụ thuộc vào rừng (1, 2, 4) 3. Tăng cường phối hợp các khu giáp ranh (2)	1. Đơn thư khiếu nại của người dân (1, 3) 2. Phản hồi của Kiểm lâm địa bàn và chính quyền cấp xã (1,2,3,4, 5)
1.2	Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi	2. Chống xói mòn					
1.3	Phát triển các hoạt động sinh kế (chăn nuôi, trồng trọt, lâm sản ngoài gỗ, nông lâm kết hợp)	3. Giảm nguy cơ lũ quét					
1.4	Nâng cao nhận thức của cộng đồng về quản lý và bảo vệ rừng	4. Nâng cao nhận thức của cộng đồng dân cư về quản lý bảo vệ rừng					
1.5	Nâng cao năng lực quản lý cho cán bộ cấp huyện, xã	5. Giảm nghèo, góp phần nâng cao thu nhập người dân					
1.6	Nâng cao hiệu quả công tác chi trả DVMTR	6. Đảm bảo quyền sở hữu đất, rừng					
2	Gói giải pháp 2: Nâng cao hiệu quả công tác phát triển rừng (trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng)	1. Bảo tồn đa dạng sinh học	1. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về	1. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Sở TNMT (2)	1. Xung đột lợi ích sử dụng đất giữa người dân và chủ rừng 2. Lợi dụng thị trường gỗ	1. Tăng cường sự tham gia của người dân trong việc lập kế hoạch, ra quyết	1. Đơn thư khiếu nại của người dân (1, 2, 3,4, 5, 6)

STT	Gói Giải pháp/giải pháp	Lợi ích	Biện pháp tăng cường lợi ích	Biện pháp giám sát	Rủi ro	Biện pháp giảm thiểu rủi ro	Biện pháp giám sát rủi ro
2.1	Nâng cao hiệu quả quy hoạch sử dụng đất, rừng	3. Giảm nguy cơ lũ quét 4. Nâng cao nhận thức của cộng đồng dân cư về BVPTTR 5. Giảm nghèo, góp phần nâng cao thu nhập người dân 6. Đảm bảo quyền sở hữu đất và tài nguyên rừng	BVPTTR cho người dân (1, 2, 3, 4, 5) 2. Lồng ghép các lợi ích vào trong việc lập kế hoạch và thực hiện PRAP (1, 2, 3, 4, 5, 6)	2. Báo cáo chuyên đề đa dạng sinh học của Viện Điều tra Quy hoạch rừng (1) 3. Báo cáo phòng chống thiên tai lũ lụt của Sở NN và PTNT (3) 4. Báo cáo BVPTTR của Kiểm lâm (4) 5. Báo cáo phát triển KTXH hàng năm của UBND xã (5) 6. Báo cáo quy hoạch 3 loại rừng (6)	rừng trồng để khai thác gỗ rừng tự nhiên 3. Mâu thuẫn giữa người không được hỗ trợ (ngoài xã mục tiêu) và người được hỗ trợ (xã mục tiêu) 4. Ảnh hưởng bất lợi cho những người đang chặn thả 5. Việc phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh có thể gây ra mất rừng. 6. Xây ra các vấn đề về thu hồi, đền bù đất để làm cơ sở hạ tầng lâm sinh mới	định (1, 3, 4, 5, 6) 2. Tăng cường công tác tuyên truyền về BVPTTR (1, 2, 3, 4) 3. Tăng cường công tác kiểm tra nguồn gốc gỗ (2) 4. Tăng cường công tác tuần tra tại các điểm nóng (5)	1. Phản hồi của Kiểm lâm địa bàn và tổ công tác cấp xã (1, 2, 3)
2.2	Phát triển chuỗi cung ứng và tiêu thụ lâm sản						
2.3	Hỗ trợ phát triển, nâng cấp cơ sở hạ tầng lâm sinh						
2.4	Kiểm soát và giảm thiểu tình trạng chặn thả gia súc tự do						
2.5	Tập huấn kỹ thuật trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng trồng						
3	Gói giải pháp 3: Tránh, giảm thiểu và bù đắp các tác động tiêu cực gây ra bởi việc chuyển đổi rừng sang các mục đích khác (triển cơ sở hạ tầng, thủy điện, khoáng sản...)	Đảm bảo sự hài hòa, bền vững trong phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường	Tăng cường sự giám sát kiểm tra	1. Báo cáo kết quả trồng rừng thay thế. 2. Báo cáo công tác QLTVR của Kiểm lâm	1. Mâu thuẫn giữa các lực lượng chức năng và chủ công trình 2. Mâu thuẫn giữa nhu cầu sử dụng đất cho trồng rừng thay thế và cho mục đích khác	1. Tăng cường tuyên truyền (1) 2. Tăng cường sự tham gia của người dân trong việc lập kế hoạch (2)	Đơn thư khiếu nại tố cáo (1, 2)
3.1	Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển đổi						

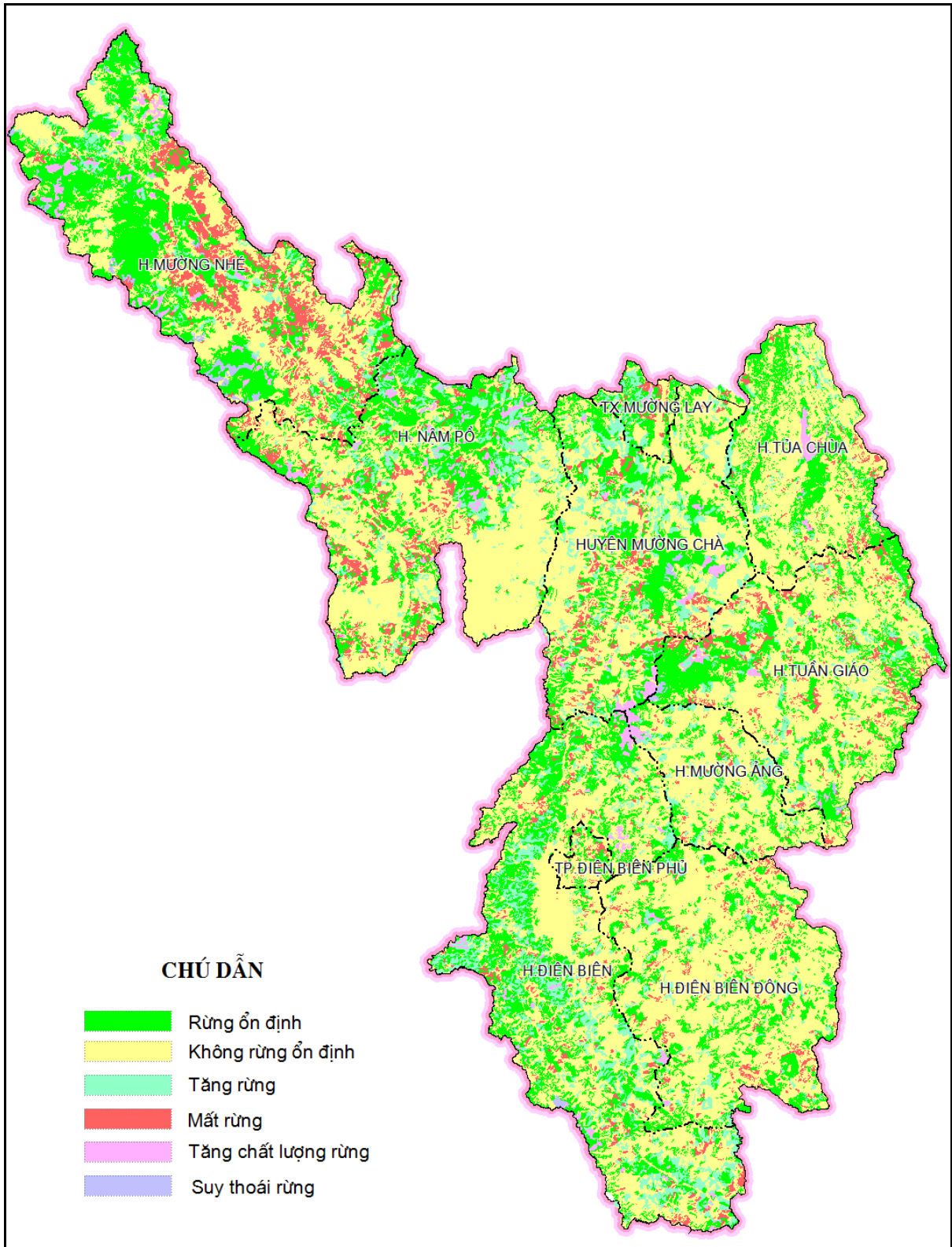
STT	Gói Giải pháp/giải pháp	Lợi ích	Biện pháp tăng cường lợi ích	Biện pháp giám sát	Rủi ro	Biện pháp giảm thiểu rủi ro	Biện pháp giám sát rủi ro
3.2	Tăng cường công tác bảo vệ rừng tại các khu vực giáp ranh diện tích rừng chuyển đổi						
4	Gói giải pháp 4: Kiểm soát cháy rừng	<ol style="list-style-type: none"> 1. Bảo tồn đa dạng sinh học 2. Tránh ô nhiễm môi trường 3. Hạn chế xói mòn, bảo vệ nguồn nước 4. Giảm nguy cơ lũ quét 5. Hạn chế thiệt hại kinh tế và con người do cháy rừng gây ra 	Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về BVPTTR cho người dân (1, 2, 3, 4, 5)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Sở TNMT (2, 3) 2. Báo cáo chuyên đề đa dạng sinh học của Viện Điều tra Quy hoạch rừng (1) 3. Báo cáo phòng chống thiên tai lũ lụt của Sở NN và PTNT (3) 4. Báo cáo các vụ cháy rừng (5) 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Sinh kế của người dân bị ảnh hưởng 2. Mâu thuẫn giữa người dân với lực lượng chức năng 3. Thiếu đất sản xuất 4. Tạo vật liệu cháy, tiềm ẩn nguy cơ cháy rừng 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Hỗ trợ phát triển sinh kế cho người dân, đặc biệt là người nghèo, sống phụ thuộc vào rừng (1, 2, 4) 2. Đảm bảo sự đồng thuận của người dân trong việc xây dựng các quy ước, hương ước BVR (3) 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Đơn thư khiếu nại của người dân (1, 2) 2. Phản hồi của Kiểm lâm địa bàn và chính quyền cấp xã (1,2)
4.1	Nâng cao nhận thức của người dân trong công tác PCCCR						
4.2	Xác định vùng trọng điểm có nguy cơ cháy rừng cao						
4.3	Nâng cao năng lực ứng phó với cháy rừng						
5	Gói giải pháp 5: Hạn chế khai thác rừng trái pháp luật, không bền vững	<ol style="list-style-type: none"> 1. Bảo tồn đa dạng sinh học 2. Đảm bảo công bằng trong sử dụng tài nguyên rừng 	1. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về BVPTTR cho người dân (1, 2)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Báo cáo chuyên đề đa dạng sinh học của Viện Điều tra Quy hoạch rừng (1) 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Mâu thuẫn, xung đột giữa người thực hiện nhiệm vụ QL BVR và người vi phạm 2. Ảnh hưởng đến sinh kế của người dân sống phụ 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức (1) 2. Khuyến khích sử dụng vật liệu thay thế (3) 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Đơn thư khiếu nại của người dân (1) 2. Phản hồi của Kiểm lâm địa bàn và
5.1	Xây dựng kế hoạch quản lý rừng bền vững						

STT	Gói Giải pháp/giải pháp	Lợi ích	Biện pháp tăng cường lợi ích	Biện pháp giám sát	Rủi ro	Biện pháp giảm thiểu rủi ro	Biện pháp giám sát rủi ro
5.2	Tuyên truyền, vận động sử dụng các loại nguyên liệu thay thế gỗ.		2. Lồng ghép các lợi ích vào trong việc lập kế hoạch và thực hiện PRAP (1, 2)	2. Phản hồi từ Kiểm lâm địa bàn và tổ công tác cấp xã (2)	thuộc vào rừng 3. Ảnh hưởng tới truyền thống của người dân địa phương (làm nhà gỗ, đun nấu và sưởi ấm bằng củi...)	3. Hỗ trợ phát triển sinh kế (2)	chính quyền cấp xã (1,2,3)
5.3	Hướng dẫn thực hiện các thủ tục khai thác lâm sản						
5.4	Tăng cường kiểm tra, xử lý các hành vi khai thác rừng trái phép						
6	Gói giải pháp chung				Người dân có thể hiểu nhầm về REDD+ và trông đợi quá nhiều vào lợi ích REDD+ mang lại. Điều này có thể tạo những vấn đề xáo trộn trong cộng đồng dân cư	Nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền về REDD+	Phản hồi từ Kiểm lâm viên địa bàn và cán bộ cấp xã
6.1	Cải tiến hệ thống theo dõi diễn biến rừng						
6.2	Nâng cao nhận thức và đào tạo năng lực thực hiện REDD+						

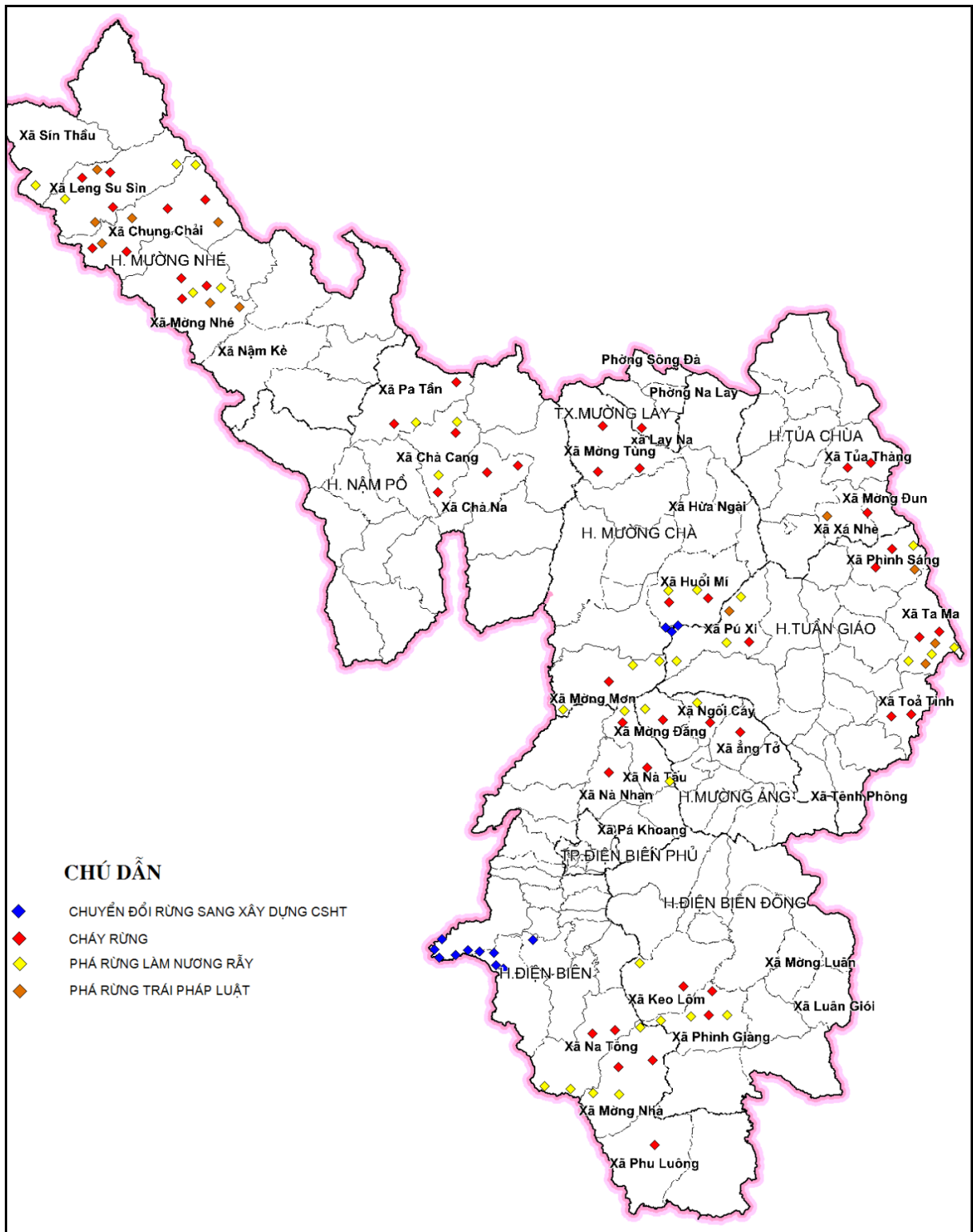
Bản đồ 01. Bản đồ diễn biến rừng tỉnh Điện Biên giai đoạn 2005 - 2015



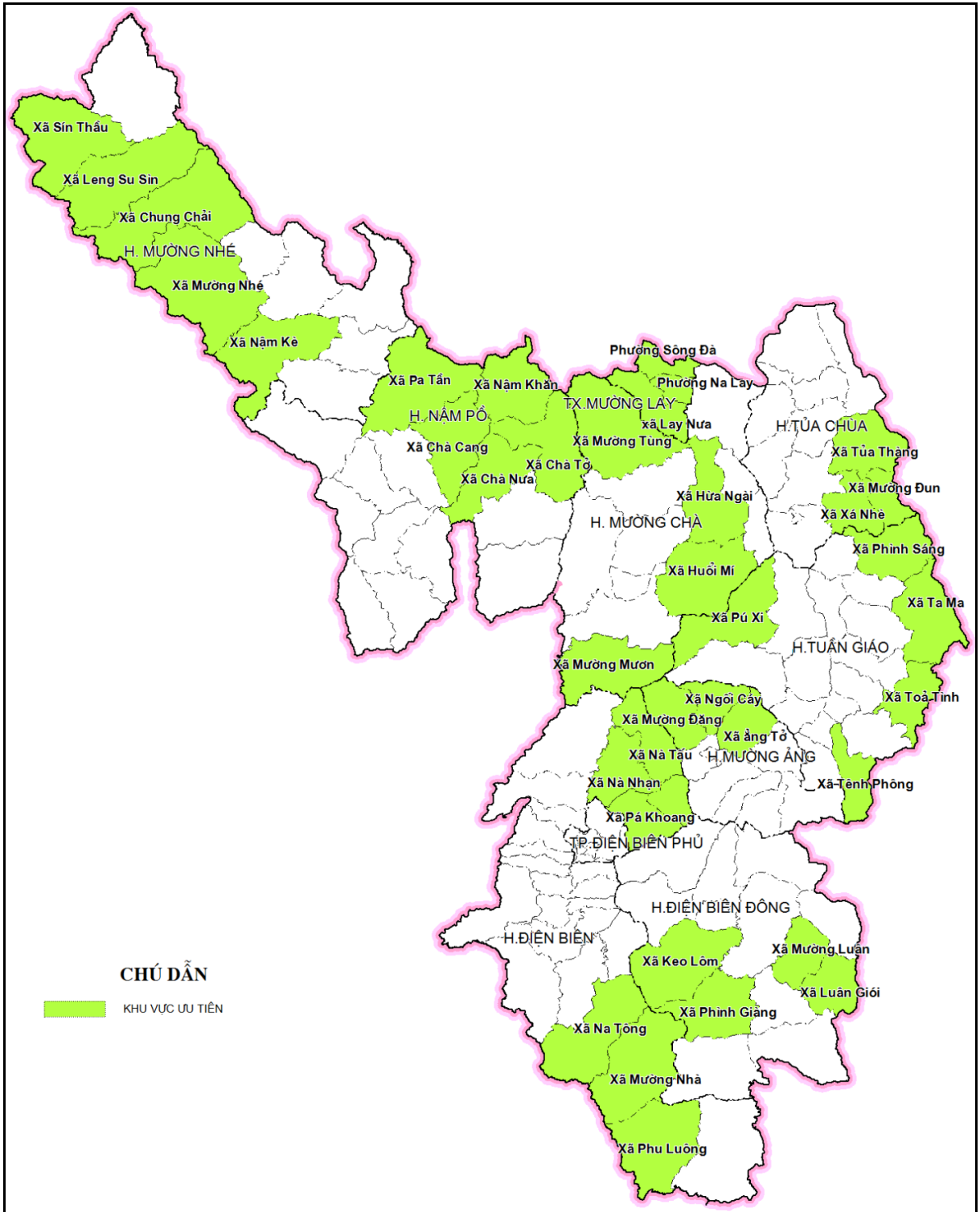
Bản đồ 02. Bản đồ diễn biến rừng tỉnh Điện Biên giai đoạn 2010 - 2015



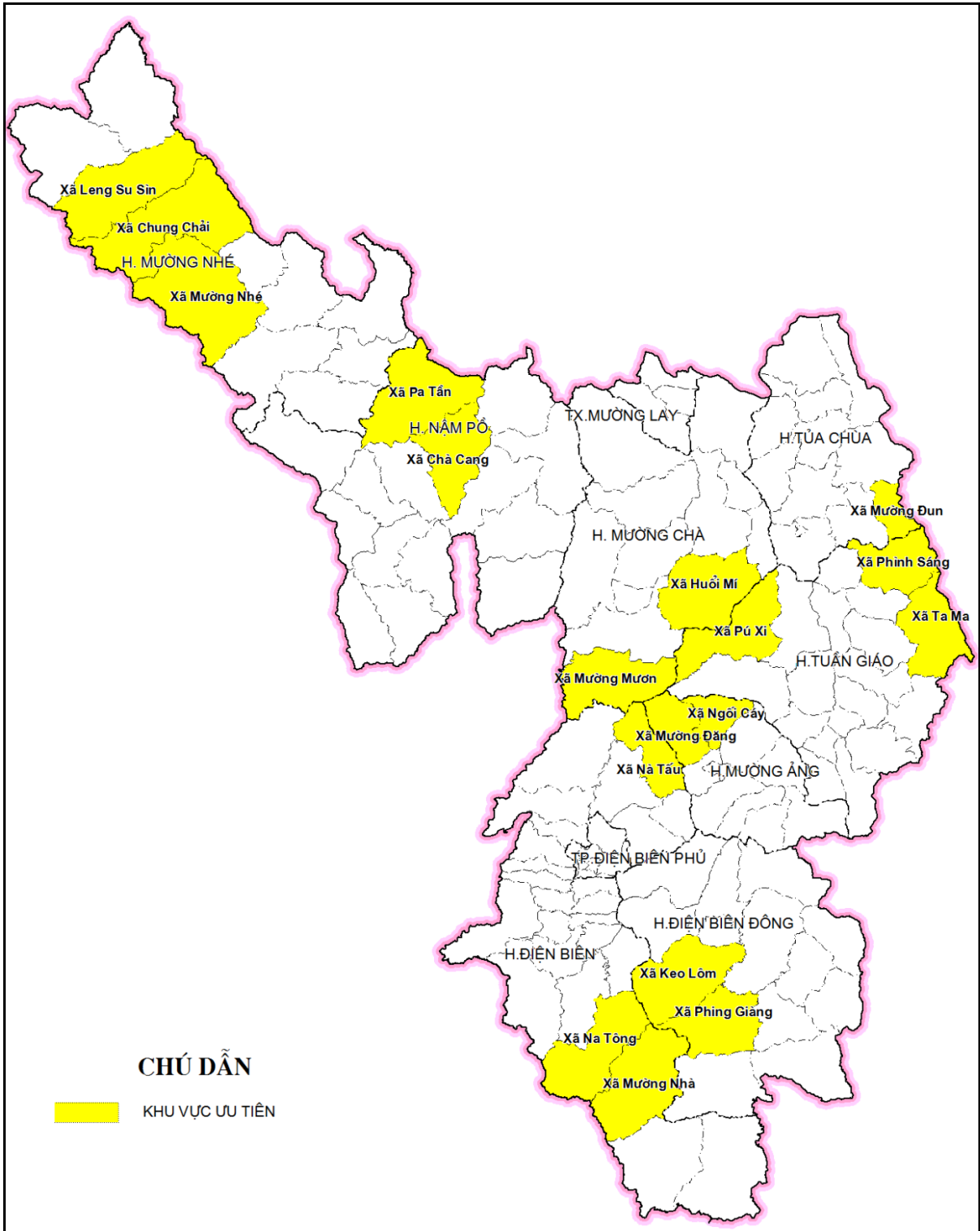
**Bản đồ 03. Bản đồ các vị trí có nguy cơ mất rừng cao tỉnh Điện Biên
giai đoạn 2017 - 2020**



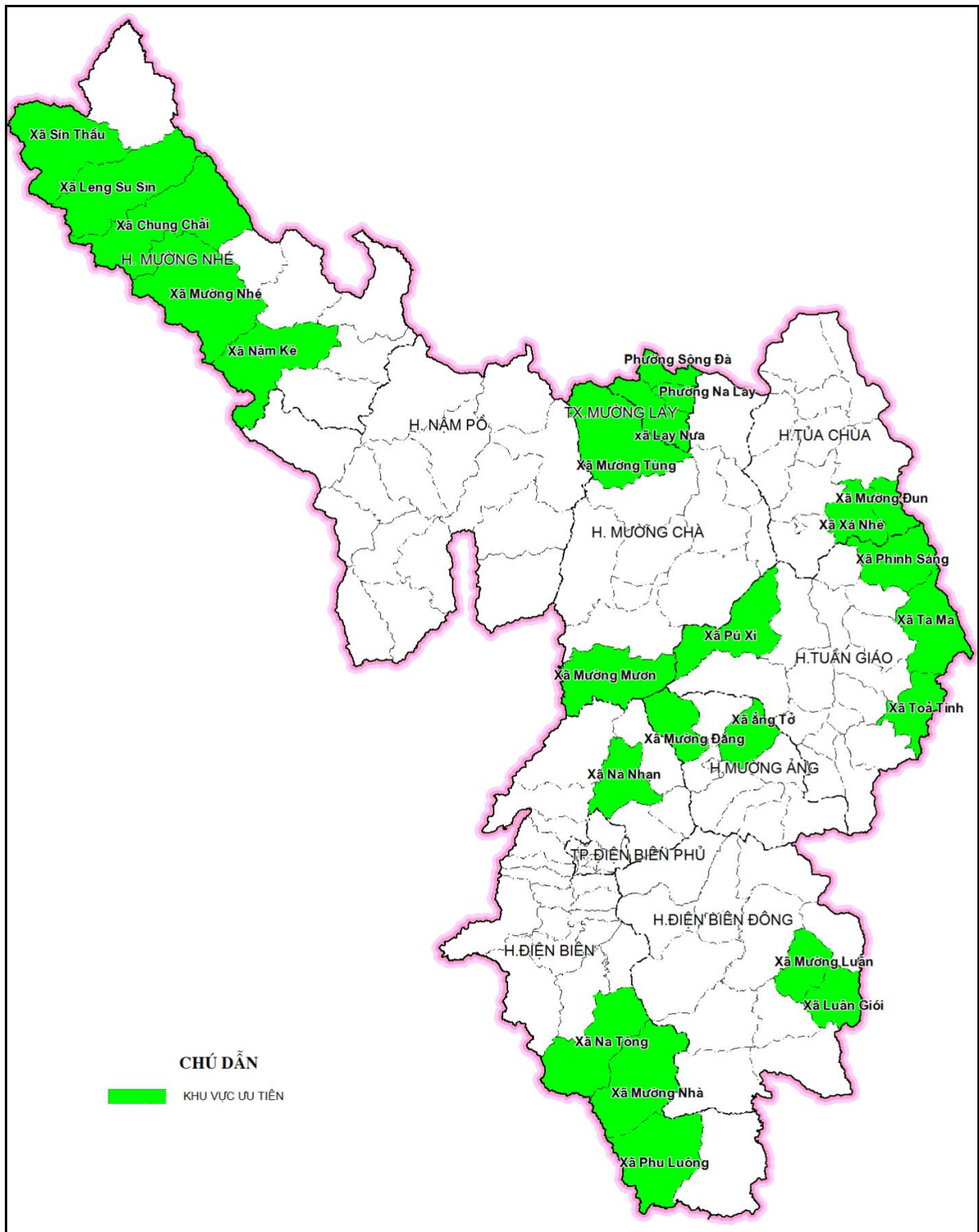
Bản đồ 04. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện REDD+ tỉnh Điện Biên giai đoạn 2017 - 2020



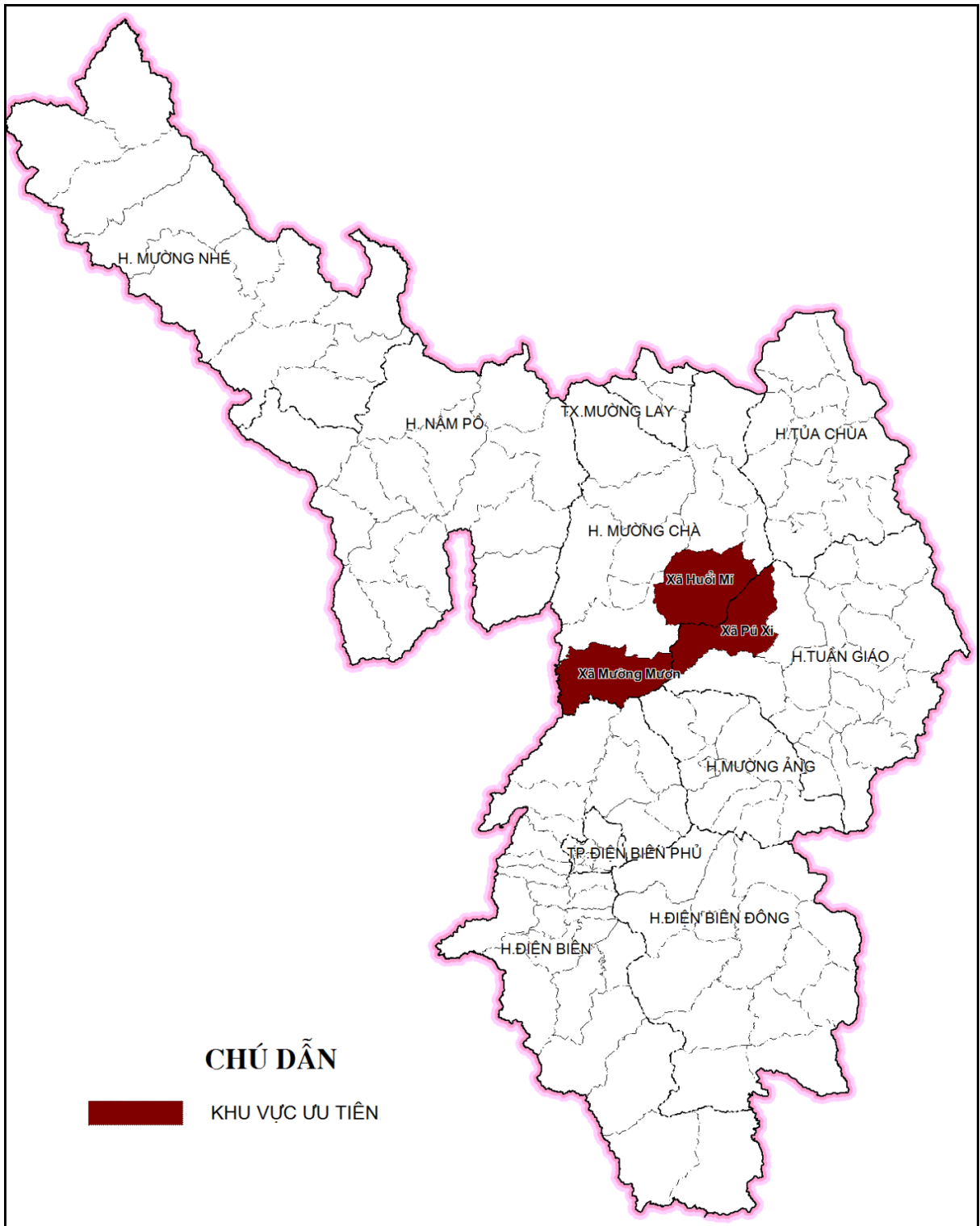
**Bản đồ 05. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện REDD+
(Gói giải pháp 1: Kiểm soát hành vi phá rừng làm nương)**



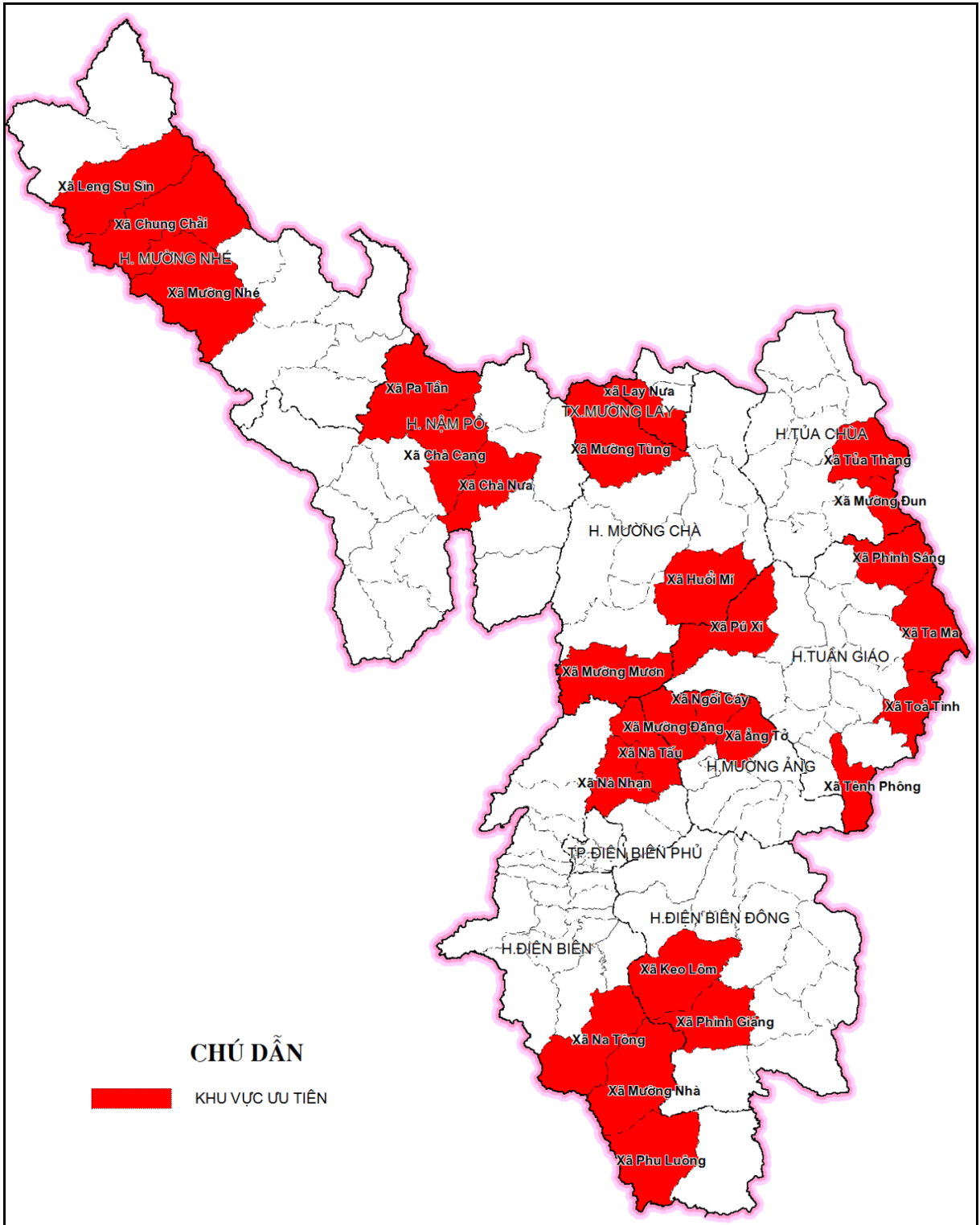
**Bản đồ 06. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện REDD+
(Gói giải pháp 2: Nâng cao hiệu quả công tác phát triển rừng)**



**Bản đồ 07. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện REDD+
(Gói giải pháp 3: Hạn chế các tác động tiêu cực gây ra bởi việc
chuyển đổi rừng sang mục đích khác)**



**Bản đồ 08. Bản đồ khu vực ưu tiên thực REDD+
(Gói giải pháp 4: Kiểm soát cháy rừng)**



Bản đồ 09. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện REDD+
(Gói giải pháp 5: Hạn chế khai thác rừng trái pháp luật, không bền vững)

